

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG I: NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP | 3 |
| 1.1 <u>Khái niệm, phân loại, tầm quan trọng của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp</u> | 3 |
| 1.1.1 <u>Vốn kinh doanh trong doanh nghiệp</u> | 3 |
| 1.1.1.1 <u>Khái niệm về vốn kinh doanh</u> | 3 |
| 1.1.1.2 <u>Đặc trưng của vốn kinh doanh</u> | 5 |
| 1.1.2 <u>Phân loại vốn kinh doanh của doanh nghiệp</u> | 7 |
| 1.1.2.1 <u>Căn cứ vào phương thức luân chuyển</u> | 7 |
| 1.1.2.2 <u>Căn cứ vào phạm vi nguồn hình thành</u> | 9 |
| 1.1.2.3 <u>Căn cứ vào nguồn hình thành vốn</u> | 10 |
| 1.1.2.4 <u>Căn cứ vào thời gian huy động vốn và sử dụng vốn</u> | 11 |
| 1.1.3 <u>Tầm quan trọng của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp</u> | 11 |
| 1.2 <u>Hiệu quả sử dụng vốn và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp</u> | 13 |
| 1.2.1 <u>Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn</u> | 13 |
| 1.2.2 <u>Phương pháp phân tích tình hình sử dụng hiệu quả vốn của doanh nghiệp</u> | 15 |
| 1.2.2.1 <u>phương pháp so sánh</u> | 15 |
| 1.2.2.2 <u>Phương pháp phân tích tỷ lệ</u> | 16 |
| 1.2.3 <u>Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong Doanh nghiệp</u> | 17 |
| 1.3 <u>Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp</u> | 18 |
| 1.3.1 <u>Các nhân tố khách quan</u> | 18 |
| 1.3.2 <u>Các nhân tố chủ quan</u> | 19 |
| 1.4 <u>Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp</u> | 20 |
| 1.4.1 <u>Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn</u> | 20 |

| | |
|--|-----------|
| 1.4.2 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn. | 21 |
| 1.4.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn. | 22 |
| 1.4.4 Các chỉ số về khả năng hoạt động..... | 23 |
| <u>CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CP HÓA CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG.....</u> | 25 |
| 2.1 Khái quát chung về công ty..... | 25 |
| 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển | 25 |
| 2.1.2 Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh | 26 |
| 2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý..... | 28 |
| 2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty | 32 |
| 2.1.5 Khái quát chung về tình hình tài chính của Công ty năm 2010-2011 | 34 |
| 2.2 Tình hình sử dụng vốn tại Công ty CP Hóa chất vật liệu điện Hải Phòng. | 37 |
| 2.2.1 Đánh giá khái quát tình hình biến động về vốn và nguồn vốn của công ty..... | 37 |
| 2.2.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty. | 48 |
| 2.2.4 Một số chỉ tiêu tài chính của công ty. | 55 |
| 2.3 Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn của công ty..... | 56 |
| <u>CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG NÔNG NGHIỆP VÀ CƠ SỞ HA TẦNG HẢI PHÒNG.....</u> | 58 |
| 3.1 Tăng doanh thu bằng việc khai thác thị trường, mở rộng sản xuất kinh doanh..... | 58 |
| 3.1.1 Cơ sở của biện pháp. | 58 |
| 3.1.2 Nội dung thực hiện..... | 58 |
| 3.1.4 Dự tính kết quả đạt được..... | 63 |
| 3.2 Giảm các khoản phải thu..... | 64 |
| 3.2.1 Cơ sở của biện pháp. | 64 |
| 3.2.2 Mục tiêu của biện pháp. | 65 |
| 3.2.3 Nội dung thực hiện..... | 65 |
| 3.2.4 Dự tính kết quả đạt được..... | 67 |

KẾT LUẬN 69

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 70

LỜI MỞ ĐẦU

Vốn là một yếu tố không thể thiếu trong bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào, đó là một trong những yếu tố cơ bản quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc tổ chức và sử dụng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh có ý nghĩa hết sức quan trọng, là điều kiện tiêu quyết để các doanh nghiệp khẳng định được vị trí của mình, tìm chỗ đứng vững chắc trong cơ chế mới.

Nhưng trong thực tế, để thực hiện được điều đó không phải là đơn giản. Bước sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước, nhiều thành phần kinh tế song song cùng tồn tại, cạnh tranh lẫn nhau gay gắt. Bên cạnh những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đứng vững trong cơ chế mới thì lại có một số Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh kém hiệu quả dẫn đến phá sản hàng loạt.

Qua đó cho ta thấy, vấn đề huy động và sử dụng vốn có hiệu quả thực là cuộc đấu trí giữa các doanh nghiệp để có thể tồn tại trong nền kinh tế thị trường. Nó là bài toán phải giải trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp và đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải có đường đi nước bước riêng cụ thể cho riêng mình.

Xuất phát từ sự cần thiết về vấn đề sử dụng vốn và qua quá trình thực tập tại Công ty Cổ Phần Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng em đã chọn đề tài khóa luận tốt nghiệp là: ***“Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn trong Công ty Cổ Phần Hóa Chất Vật Liệu Điện Hải Phòng”***.

Kết cấu luận văn của em gồm 3 chương:

CHƯƠNG I: NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG

CHƯƠNG 3: BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY HÓA CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG

Bài luận văn của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của các cô chú, anh chị trong Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng và đặc biệt sự chỉ bảo hướng dẫn tận tình của cô giáo- Thạc sỹ Đỗ Thị Bích Ngọc.

Do hạn chế về trình độ nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong nhận được sự chỉ bảo của các Thầy Cô và sự góp ý của các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên
Bùi Thị Kim Dung

CHƯƠNG I

NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Khái niệm, phân loại, tầm quan trọng của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1 Vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

1.1.1.1 Khái niệm về vốn kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trường, mỗi doanh nghiệp được coi là một tế bào của nền kinh tế, với chức năng chủ yếu là tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, phục vụ cho nhu cầu xã hội và nhằm mục tiêu tối đa hóa doanh nghiệp. Để có thể tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh thì điều đầu tiên mang tính chất bắt buộc đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn đứng vững và phát triển đều phải có nguồn tài chính đủ mạnh. Vốn là điều kiện tiên quyết có ý nghĩa quyết định tới mọi khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy, đòi hỏi chúng ta cần phải hiểu rõ vốn kinh doanh và các đặc trưng của vốn kinh doanh để làm tiền đề cho phân tích vốn kinh doanh cũng như việc tiến hành các hoạt động sản xuất có hiệu quả. Có nhiều quan điểm về vốn:

- ✓ Vốn là khối lượng tiền tệ nào đó được ném vào lưu thông nhằm mục đích kiếm lời, tiền đó được sử dụng muôn hình muôn vẻ.
- ✓ Vốn là một vấn đề cơ bản quyết định đến sự hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.
- ✓ Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.
- ✓ Vốn sản xuất kinh doanh là một quỹ tiền tệ đặc biệt, là tiềm lực tài chính của doanh nghiệp.

Nhưng suy cho cùng là để mua sắm tư liệu sản xuất và trả công cho người lao động, nhằm hoàn thành công việc sản xuất kinh doanh hay dịch vụ nào đó

với mục đích là thu về số tiền lớn hơn ban đầu. Do đó vốn mang lại giá trị thặng dư cho doanh nghiệp. Quan điểm này đã chỉ rõ mục tiêu của quản lý là sử dụng vốn, nhưng lại mang tính trừu tượng, hạn chế về ý nghĩa đối với hạch toán và phân tích quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp

Theo nghĩa hẹp: vốn là tiềm lực tài chính của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp, của mỗi quốc gia.

Theo nghĩa rộng: vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hóa, dịch vụ như tài sản hữu hình, tài sản vô hình, các kiến thức kinh tế, kỹ thuật của doanh nghiệp được tích lũy, sự khéo léo về trình độ quản lý và tác nghiệp của cán bộ điều hành, cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, uy tín của doanh nghiệp. Quan điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc khai thác đầy đủ hiệu quả của vốn trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, việc xác định vốn theo quan điểm này rất khó khăn và phức tạp nhất là khi nước ta trình độ quản lý kinh tế còn chưa cao và pháp luật chưa hoàn chỉnh.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, vốn được quan niệm là toàn bộ những giá trị ứng ra ban đầu vào các quá trình sản xuất tiếp theo của doanh nghiệp.

Khái niệm này không những chỉ ra vốn là một yếu tố đầu vào của sản xuất mà còn đề cập tới sự tham gia của vốn không chỉ bó hẹp trong một quá trình sản xuất riêng biệt, chia cắt mà trong toàn bộ mọi quá trình sản xuất liên tục trong suốt thời gian tồn tại của doanh nghiệp.

Như vậy, vốn là một yếu tố số một của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, nó đòi hỏi các doanh nghiệp phải quản lý và sử dụng có hiệu quả để bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo cho doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh. Vì vậy các doanh nghiệp cần thiết phải nhận thức đầy đủ hơn về vốn cũng như những đặc trưng của vốn. Điều đó có ý nghĩa rất lớn đối với các doanh nghiệp vì chỉ khi nào các doanh nghiệp hiểu rõ được tầm quan trọng và giá trị của đồng vốn thì doanh nghiệp mới có thể sử dụng nó một cách hiệu quả được

Trên cơ sở phân tích các quan điểm về vốn ở trên, khái niệm cần thể hiện được các vấn đề sau đây:

- Nguồn gốc sâu xa của vốn kinh doanh là một bộ phận của thu nhập quốc dân để tái đầu tư, để phân biệt với vốn đất đai, vốn nhân lực.

- Trong trạng thái vốn kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh là tài sản vật chất (tài sản cố định và tài sản dự trữ) và tài sản tài chính (tiền mặt gửi ngân hàng, các tín phiếu, các chứng khoán...) là cơ sở đề ra các biện pháp quản lý vốn kinh doanh của doanh nghiệp một cách hiệu quả.

- Phải thể hiện được mục đích sử dụng vốn đó là tìm kiếm các lợi ích kinh tế, lợi ích xã hội mà vốn đem lại, vấn đề này sẽ định hướng cho quá trình quản lý kinh tế nói chung, quản lý vốn doanh nghiệp nói riêng.

Từ những vấn đề nói trên, có thể nói: *vốn là phần thu nhập quốc dân dưới dạng tài sản vật chất và tài chính được cá nhân, các doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tối đa hóa lợi ích*

1.1.1.2 Đặc trưng của vốn kinh doanh

Căn cứ vào khái niệm và vai trò của vốn ở trên, ta có thể thấy vốn có những đặc trưng cơ bản sau:

- **Một là:** Vốn là đại diện cho một lượng giá trị tài sản. Điều này có nghĩa vốn là sự biểu hiện bằng giá trị của các tài sản hữu hình và tài sản vô hình như: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, đất đai, bằng phát minh, sáng chế... Với tư cách này các tài sản tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh nhưng nó không bị mất đi mà thu hồi được giá trị.

- **Hai là:** Vốn luôn vận động để sinh lời. Vốn được biểu hiện bằng tiền, nhưng tiền lại chỉ là dạng tiềm năng của vốn kinh doanh để sinh lời. Trong quá trình vận động, vốn có thể thay đổi hình thái biểu hiện nhưng điểm xuất phát và điểm cuối cùng của vòng tuần hoàn phải là giá trị- là tiền. Đồng vốn đến điểm xuất phát mới với giá trị lớn hơn. Đó cũng là nguyên tắc đầu tư, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn. Nói một cách khác, vốn kinh doanh trong quá trình tuần hoàn luôn có ở giai đoạn của quá trình tái sản xuất và thường xuyên chuyển từ dạng này sang dạng khác. Các giai đoạn này được lặp đi lặp đi lặp lại theo một chu kỳ, mà sau

mỗi chu kỳ vốn kinh doanh được đầu tư nhiều hơn. Chính yếu tố này đã tạo ra sự phát triển của các doanh nghiệp theo quy luật tái sản xuất mở rộng.

- **Ba là:** Trong quá trình vận động vốn không tách rời chủ sở hữu. Mỗi đồng vốn đều có chủ sở hữu nhất định, nghĩa là không có vốn vô chủ, ở đâu có đồng vốn vô chủ thì ở đó sẽ có sự chi tiêu, lãng phí, kém hiệu quả. Ở đây vẫn có sự phân biệt quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn, đó là hai quyền năng khác nhau. Tùy theo hình thức đầu tư mà người sở hữu và người sử dụng vốn có thể đồng nhất hay tách rời. Song, dù trường hợp nào đi chăng nữa, người sở hữu vốn vẫn được ưu tiên đảm bảo quyền lợi và phải tôn trọng quyền sở hữu vốn của mình. Có thể nói đây là một nguyên tắc cực kỳ quan trọng trong việc huy động, quản lý và sử dụng vốn. Nó cho phép huy động được vốn nhàn rỗi trong dân cư sản xuất kinh doanh, đồng thời quản lý và sử dụng vốn hiệu quả. Nhận thức được đặc trưng này sẽ giúp cho doanh nghiệp tìm mọi biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- **Bốn là:** Vốn được tập trung tích tụ đến một lượng nhất định mới có thể phát huy tác dụng. Muốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, vốn phải được tập trung thành một lượng đủ lớn để mua sắm máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho sản xuất và chủ động trong các phương án kinh doanh. Muốn làm được điều đó, các doanh nghiệp không chỉ khai thác các tiềm năng về vốn của mình, mà phải tìm cách thu hút vốn từ nhiều nguồn khác như phát cổ phiếu, góp vốn liên doanh liên kết...

- **Năm là:** Vốn có giá trị về mặt thời gian. Một hôm nay có giá trị hơn giá trị hơn đồng tiền ngày hôm sau, do giá trị của đồng tiền chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như: đầu tư, rủi ro, lạm phát, chính trị... Trong cơ chế kế hoạch tập trung, vấn đề này không được xem kỹ lưỡng vì nhà nước đã tạo sự ổn định của đồng tiền một cách giả tạo trong nền kinh tế. Trong điều kiện kinh tế thị trường cần phải xem xét về yếu tố thời gian của đồng vốn, bởi do ảnh hưởng sự biến động của giá cả thị trường, lạm phát... nên sức mua của đồng tiền ở các thời điểm là khác nhau.

- **Sáu là:** Vốn là loại hàng hóa đặc biệt. Những người sẵn sàng có vốn có thể đưa vốn vào thị trường, còn những người cần vốn thì vay. Nghĩa là những người đi vay được quyền sử dụng vốn của người cho vay. Người đi vay phải mất một khoản cho người vay. Đây là một khoản chi phí sử dụng vốn mà người đi vay phải trả cho người cho vay, hay nói cách khác chính là giá của quyền sử dụng vốn. Khác với loại hàng hóa thông thường khác, “hàng hóa vốn” khi bán đi sẽ không mất quyền sử hữu mà chỉ mất quyền sử dụng trong một thời gian nhất định. Việc mua bán này diễn ra trên thị trường tài chính, giá mua bán tuân theo quan hệ cung - cầu về vốn trên thị trường.

- **Bảy là:** Trong nền kinh tế thị trường, vốn không chỉ được biểu hiện bằng tiền của những tài sản hữu hình mà nó còn biểu hiện giá trị của những tài sản vô hình như: Vị trí địa lý kinh doanh, nhãn hiệu thương mại, bản quyền, phát minh sáng chế, bí quyết công nghệ... Cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường thì khoa học kỹ thuật, công nghệ cũng phát triển mạnh mẽ. Điều này làm cho tài sản vô hình ngày càng đa dạng phong phú, đóng góp một phần không nhỏ trong việc tạo ra khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ ... hay hoạt động bất cứ ngành nghề gì, các doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn nhất định. Số vốn kinh doanh đó được biểu hiện dưới dạng tài sản. Trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp quản lý vốn kinh doanh và sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả thì nội dung quan trọng nhất, có tin chất quyết định đến mức độ tăng trưởng hay suy thoái của doanh nghiệp. Do vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh ta cần phải nắm được vốn có những loại nào, đặc biệt vận động của nó ra sao... Có nhiều cách phân loại vốn kinh doanh, tùy theo mục tiêu nghiên cứu mà có thể lựa chọn tiêu thức phân loại vốn kinh doanh khác nhau.

1.1.2.1 Căn cứ vào phương thức luân chuyển:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một quá trình với các chu kỳ được lặp đi lặp lại, mỗi chu kỳ được chia thành nhiều giai đoạn từ chuẩn

bị sản xuất, sản xuất, đến tiêu thụ sản phẩm. Trong mỗi giai đoạn của chu kỳ sản xuất kinh doanh, vốn được luân chuyển và tuần hoàn không ngừng, trên cơ sở đó hình thành tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn.

a) Tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn của doanh nghiệp là lượng giá trị ứng trước vào tài sản cố định hiện có và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần của từng bộ phận giá trị vào sản phẩm mới cho tới khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng thì tài sản dài hạn hoàn thành một vòng luân chuyển (hoàn thành một vòng tuần hoàn).

Tài sản cố định và tài sản dài hạn của doanh nghiệp có sự khác nhau ở chỗ: khi bắt đầu hoạt động, doanh nghiệp có tài sản dài hạn giá trị bằng tài sản cố định. Về sau, giá trị của tài sản dài hạn thấp dần hơn giá trị nguyên thủy của tài sản cố định do khoản khấu hao đã trích.

Trong quá trình luân chuyển, hình thái hiện vật của tài sản dài hạn vẫn giữ nguyên (đối với tài sản cố định hữu hình) nhưng hình thái giá trị của nó lại thông qua hình thức khấu hao chuyển dần từng bộ phận thành quỹ khấu hao. Do đó, trong công tác quản lý tài sản dài hạn phải đảm bảo hai yêu cầu: một là đảm bảo cho tài sản cố định của doanh nghiệp được toàn vẹn và nâng cao hiệu quả sử dụng của nó, hai là phải tính chính xác số trích lập quỹ khấu hao đồng thời phân bổ và sử dụng quỹ này để bù đắp giá trị hao mòn, thực hiện tái sản xuất.

b) Tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp là lượng giá trị ứng trước về tài sản lưu động hiện có và đầu tư ngắn hạn của doanh nghiệp nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thường xuyên và liên tục.

Tài sản ngắn hạn là điều kiện vật chất không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất kinh doanh. Do đặc điểm tuần hoàn của tài sản ngắn hạn trong cùng một lúc nó phân bổ trên khắp các giai đoạn luân chuyển và tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau. Để tổ chức hợp lý sự tuần hoàn của các tài sản tại doanh nghiệp, để quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục doanh nghiệp phải có

đủ vốn để đầu tư vào các hình thái khác nhau làm cho các hình thái này ở mức tồn tại hợp lý và đồng bộ.

Tài sản ngắn hạn là công cụ phản ánh và kiểm tra quá trình vận động của vật tư. Trong doanh nghiệp, sự vận động của vốn phản ánh sự vận động của vật tư. Tài sản ngắn hạn nhiều hay ít phản ánh số lượng vật tư hàng hóa dự trữ ở các khâu nhiều hay ít. Mặt khác, tài sản ngắn hạn luân chuyển nhanh hay chậm phản ánh số lượng vật tư sử dụng có tiết kiệm hay không. Vì thế, thông qua tình hình luân chuyển tài sản ngắn hạn có thể kiểm tra một cách toàn diện việc cung cấp, sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp.

1.1.2.2 Căn cứ vào phạm vi nguồn hình thành

a. Nguồn vốn bên trong nội bộ doanh nghiệp:

Là nguồn vốn có thể huy động từ hoạt động của bản thân doanh nghiệp bao gồm: khấu hao tài sản, lợi nhuận để lại, các khoản dự trữ, dự phòng, các khoản phải thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.

b. Nguồn vốn hình thành từ bên ngoài doanh nghiệp:

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động từ bên ngoài đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

- Nguồn tín dụng từ các khoản vay nợ có kỳ hạn mà các ngân hàng hay tổ chức tín dụng cho doanh nghiệp vay và có nghĩa vụ hoàn trả các khoản tiền vay nợ theo đúng hạn quy định.

- Nguồn vốn từ liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp gồm nguông vốn vay có được do doanh nghiệp liên doanh, liên kết từ các doanh nghiệp để phục vụ cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Nguồn vốn huy động từ thị trường vốn thông qua việc phát hành trái phiếu, cổ phiếu. Việc phát hành những chứng khoán có giá trị này cho phép các doanh nghiệp có thể thu hút số tiền rộng rãi, nhàn rỗi trong xã hội để phục vụ cho huy động vốn dài hạn của doanh nghiệp.

Huy động vốn từ bên ngoài tạo cho doanh nghiệp có cơ cấu tài chính linh hoạt. Do doanh nghiệp phải trả một khoản chi phí sử dụng vốn nên doanh

ng nghiệp phải cố gắng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn từ bên ngoài để làm tăng nội lực vốn bên trong.

1.1.2.3 Căn cứ vào nguồn hình thành vốn:

Theo cách phân loại này, vốn được chia thành hai loại sau:

a. Vốn chủ sở hữu:

Là số tiền vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp, số vốn này không phải là một khoản nợ, doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, không phải trả lãi suất. Vốn chủ sở hữu được xác định là phần còn lại trong tài sản của doanh nghiệp sau khi trừ toàn bộ nợ phải trả theo loại hình doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu được hình thành theo các cách khác nhau, thông thường nguồn vốn này bao gồm:

+ Vốn góp: là số vốn đóng góp của các thành viên tham gia thành lập doanh nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh. Đối với các công ty liên doanh thì cần vốn góp của các đối tác liên doanh, số vốn này có thể bổ sung hoặc rút bớt trong quá trình kinh doanh.

+ Lãi chưa phân phối: là số vốn có từ nguồn gốc lợi nhuận, là phần chênh lệch giữa một bên là doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, từ hoạt động tài chính và hoạt động bất thường khác và một bên là chi phí. Số lãi này trong khi chưa phân phối cho các chủ đầu tư, trích quỹ thì được sử dụng trong kinh doanh.

b. Vốn vay:

Là khoản vốn đầu tư ngoài vốn pháp định được hình thành từ nguồn đi vay, đi chiếm dụng từ các đơn vị cá nhân, sau một thời gian nhất định doanh nghiệp phải hoàn trả cho người vay cả gốc lẫn lãi. Vốn vay có thể sử dụng hai nguồn chính, đó là: vay các tổ chức tài chính và phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có thể sử dụng nhiều vốn vay thì mức độ rủi ro càng cao nhưng để phục vụ sản xuất kinh doanh thì đây là một nguồn vốn huy động lớn tùy thuộc vào khả năng thế chấp, tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông thường, một doanh nghiệp phải phối hợp hai nguồn vốn trên để đảm bảo cho nhu cầu vốn kinh doanh của mình, việc kết hợp hợp lý hai nguồn vốn này phụ thuộc vào ngành mà doanh nghiệp hoạt động cũng như quyết định của người quản lý trên cơ sở xem xét tình hình chung của nền kinh tế cũng như tình hình thực tế tại doanh nghiệp.

1.1.2.4 Căn cứ vào thời gian huy động vốn và sử dụng vốn:

Căn cứ vào thời gian huy động vốn và sử dụng vốn, người ta chia vốn thành: nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời.

a. Nguồn vốn thường xuyên:

Đây là nguồn vốn mang tính chất ổn định và lâu dài mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu tư vào tài sản cố định và một bộ phận tài sản lưu động tối thiểu cần thiết cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm vốn chủ sở hữu (chủ doanh nghiệp) và vốn vay dài hạn của doanh nghiệp.

b. Nguồn vốn tạm thời:

Đây là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để ứng dụng tạm thời, bất thường phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này thường gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản chiếm dụng của bạn hàng. Cách phân loại này còn giúp cho doanh nghiệp lập kế hoạch tài chính, hình thành nên những dự định về nguồn vốn trong tương lai trên cơ sở xác định về quy mô số lượng vốn cần thiết, lựa chọn nguồn vốn và quy mô thích hợp cho từng nguồn vốn đó, khai thác những nguồn tài chính tiềm tàng, tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả cao.

1.1.3 Tầm quan trọng của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường, mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hóa, do vậy bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào dù bất cứ cấp độ nào, gia đình, doanh nghiệp hay quốc gia luôn cần một lượng vốn nhất định dưới dạng tiền tệ, tài nguyên đã được khai thác...

Vốn có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh. Vốn là điều kiện tiên đề quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vốn là cơ sở xác lập địa vị pháp lý của doanh nghiệp, vốn đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo mục đích đã định.

- ***Về mặt pháp lý:***

Mỗi doanh nghiệp khi muốn thành lập thì điều kiện đầu tiên doanh nghiệp đó phải có một lượng vốn nhất định, lượng vốn đó tối thiểu bằng lượng vốn vốn pháp định (lượng vốn tối thiểu mà pháp luật quy định cho từng loại hình doanh nghiệp). khi đó, địa vị pháp lý của doanh nghiệp mới được xác lập. ngược lại, việc thành lập doanh nghiệp không thể thực hiện được. Trường hợp trong quá trình hoạt động kinh doanh, vốn của doanh nghiệp không đạt điều kiện mà pháp luật quy định, doanh nghiệp sẽ bị tuyên bố chấm dứt hoạt động như phá sản, giải thể, sát nhập... Như vậy, vốn có thể được xem là một trong những cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo sự tồn tại tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp trước pháp luật.

- ***Về kinh tế:***

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vốn không những đảm bảo khả năng mua sắm máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ để phục vụ cho quá trình sản xuất mà còn đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra thường xuyên, liên tục.

Vốn là yếu tố quan trọng quyết định đến năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xác lập vị thế của doanh nghiệp trên thương trường. điều này càng thể hiện rõ trong nền kinh tế thị trường hiện nay với sự cạnh tranh ngày càng ngày gay gắt, các Doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị, đầu tư hiện đại hóa công nghiệp...tất cả những yếu tố này muốn đạt được thì đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn đủ lớn.

Vốn cũng là yếu tố quyết định đến việc mở rộng phạm vi hoạt động của doanh nghiệp. Để có thể tiến hành tái sản xuất mở rộng thì sau một chu kỳ kinh

doanh phải có lãi đảm bảo vốn của doanh nghiệp tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao uy tín của doanh nghiệp trên thương trường.

Nhận thức được vai trò quan trọng của vốn như vậy thì doanh nghiệp mới có thể sử dụng vốn tiết kiệm, có hiệu quả hơn và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Đối với doanh nghiệp nước ta hiện nay thì vai trò của vốn kinh doanh ngày càng quan trọng trong ba yếu tố cơ bản của sản xuất kinh doanh, đó là: vốn, lao động, kỹ thuật công nghệ. Đối với vấn đề lao động, nước ta có nguồn lao động dồi dào, chỉ thiếu lao động có trình độ tay nghề cao. Tuy nhiên, vấn đề này có thể khắc phục được, khoa học công nghệ cũng có thể khắc phục được khi có nhiều vốn để mua sắm máy móc, thiết bị sản xuất hiện đại.

Do vậy, yếu tố cơ bản quyết định thành công của doanh nghiệp là thu hút, quản lý và sử dụng vốn một cách hiệu quả và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở mọi thời điểm trong sản xuất kinh doanh.

Đối với nền kinh tế quốc dân, vốn là điều kiện để Nhà nước nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng, mở rộng đầu tư, tăng phúc lợi xã hội, ổn định chính sách vĩ mô, bảo đảm ổn định chính trị và tăng trưởng kinh tế.

1.2 Hiệu quả sử dụng vốn và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn

Hiệu quả là một khái niệm luôn được đề cập trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp luôn hướng tới hiệu quả kinh tế, chính phủ nỗ lực đạt hiệu quả kinh tế- xã hội.

Sử dụng vốn có hiệu quả là điều kiện để doanh nghiệp bảo đảm đạt được lợi ích của các nhà đầu tư, của người lao động, của nhà nước về mặt thu nhập và đảm bảo sự tồn tại và phát triển của bản thân Doanh nghiệp. Hơn nữa, đó cũng chính là cơ sở để Doanh nghiệp có thể huy động vốn được dễ dàng trên thị trường tài chính nhằm mở rộng sản xuất, phát triển kinh doanh.

Vì vậy, việc làm rõ bản chất và tiêu chuẩn về hiệu quả sử dụng vốn đối với doanh nghiệp là sự cần thiết khách quan để thống nhất về mặt nhận thức và quan điểm đánh giá trong điều kiện hiện nay của doanh nghiệp ở nước ta. Đồng thời, việc này cũng góp phần giải quyết các vấn đề về đánh giá chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp, đổi mới cơ chế quản lý và cơ chế kinh tế của doanh nghiệp...

Hiệu quả sử dụng vốn thường bị hiểu lầm là hiệu quả kinh doanh nhưng thực chất nó chỉ là một mặt của hiệu quả kinh doanh, song là mặt quan trọng nhất. Nói đến hiệu quả kinh doanh có thể có một trong các yếu tố của nó không đạt hiệu quả. Còn nói đến hiệu quả sử dụng vốn thể hiện trên hai mặt, bảo toàn vốn tạo ra được kết quả theo mục tiêu trong kinh doanh, trong đó đặc biệt là sức sinh lời của đồng vốn.

Kết quả lợi ích tạo ra do sử dụng vốn phải thỏa mãn 2 yêu cầu: Đáp ứng được lợi ích của doanh nghiệp, lợi ích của các nhà đầu tư ở mức độ mong muốn cao nhất đồng thời nâng được lợi ích của nền kinh tế xã hội. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, bất kỳ một doanh nghiệp nào hoạt động kinh doanh mang nhiều lợi nhuận cho mình, nhưng lại làm tổn hại đến lợi ích chung của nền kinh tế xã hội sẽ không được phép hoạt động. Ngược lại, nếu doanh nghiệp đó hoạt động đem lại lợi ích cho nền kinh tế, còn bản thân lỗ vốn sẽ làm cho doanh nghiệp bị phá sản. Như vậy, kết quả tạo ra do việc sử dụng vốn phải là kết quả phù hợp với lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của nền kinh tế xã hội.

Vậy, hiệu quả sử dụng vốn là chỉ tiêu biểu hiện một mặt về hiệu quả kinh doanh, là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ, năng lực khai thác và sử dụng vốn, tài sản vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa chi phí.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tối đa hóa giá trị tài sản sở hữu. Hiệu quả sử dụng vốn được lượng hóa thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn... Nó phản ánh

quan hệ giữa đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua thước đo tiền tệ hay cụ thể là mối quan hệ tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện để doanh nghiệp phát triển vững mạnh. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải khai thác nguồn lực một cách triệt để, nghĩa là không để vốn nhàn rỗi mà khoản sử dụng, không sinh lời.
- Phải sử dụng vốn một cách thích hợp, tiết kiệm.
- Phải quản lý vốn một cách chặt chẽ, nghĩa là không để vốn ứ đọng, sử dụng vốn sai mục đích, không để vốn bị thất thoát do buông lỏng quản lý.

Ngoài ra, doanh nghiệp phải luôn phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có những biện pháp khắc phục hạn chế và phát huy những ưu điểm của doanh nghiệp trong quá trình quản lý và sử dụng nguồn vốn.

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh có thể được tiến hành theo 3 nội dung: phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung.

1.2.2 Phương pháp phân tích tình hình sử dụng hiệu quả vốn của doanh nghiệp

1.2.2.1 phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là việc xác định trạng thái biến đổi tuyệt đối và tương đối của đối tượng phân tích. Việc xác định này giúp cho nhà phân tích đánh giá được mức tăng hay giảm chỉ tiêu phân tích.

Phương pháp này sử dụng đơn giản và nhanh chóng, nó giúp cho nhà quản lý có thể xem xét đánh giá một cách tức thời về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên khi thực hiện phương pháp so sánh cần bảo đảm những yếu tố sau:

- Xác định gốc so sánh:

+Nếu gốc so sánh là kỳ kế hoạch thì tiến hành đánh giá mức độ hoàn thành của chỉ tiêu phân tích

+Nếu gốc so sánh là kỳ trước thì kết luận về mức độ tăng trưởng.

+Nếu gốc so sánh là chỉ tiêu trung bình ngành thì nó là cơ sở để xác định vị trí của doanh nghiệp trong tổng thể nền kinh tế quốc dân.

- Điều kiện so sánh:

Tất cả những yếu tố liên quan khi thực hiện phương pháp so sánh phải có cùng một khoảng không gian, thời gian, đơn vị tính, phương pháp xác lập... để đảm bảo độ chính xác trong kết luận của bài toán phân tích.

Khi thực hiện phương pháp so sánh người ta không chỉ so sánh giữa kỳ thực hiện với kỳ kế hoạch mà so sánh giữa kỳ thực hiện với kế hoạch điều chỉnh.

1.2.2.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tỷ lệ tài chính doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tin toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ đại cương tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng và các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu mà thông thường người ta hay sử dụng số trung bình ngành

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau: Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán; nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và

tình hình đầu tư; nhóm chỉ tiêu về hoạt động; nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ từng bộ phận của hoạt động tài chính, trong mỗi trường hợp khác nhau tùy theo mục tiêu phân tích, người phân tích lựa chọn những nhóm chỉ tiêu khác nhau. Để phục vụ cho việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta thường dùng một số các chỉ tiêu mà ta sẽ trình bày cụ thể trong phần sau

1.2.3 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong Doanh nghiệp

➤ Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải luôn đề cao tính an toàn, đặc biệt là an toàn tài chính. Đây là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động vốn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo, doanh nghiệp có đủ tiềm lực để khắc phục khó khăn, rủi ro trong kinh doanh.

➤ Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp cho doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh. Để đáp ứng yêu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng mẫu mã sản phẩm...doanh nghiệp phải có vốn. Trong khi đó, vốn kinh doanh của doanh nghiệp chỉ có hạn. Vì vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

➤ Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động...vì khi hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng qui mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và thu nhập của người lao động tăng lên. Điều đó giúp cho năng suất lao động của doanh nghiệp ngày càng cao, tạo sự phát triển cho doanh nghiệp và các ngành liên quan, đồng thời làm tăng các khoản đóng góp cho Nhà nước.

Thông thường, các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn được xác định bằng cách so sánh giữa kết quả cuối cùng của hoạt động

sản xuất kinh doanh như doanh thu, lợi nhuận... với số tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn để đạt được kết quả đó. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cao nhất khi bỏ vốn vào kinh doanh ít nhưng thu được kết quả cao nhất. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là đi tìm biện pháp làm cho chi phí về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh ít nhất mà đem lại hiệu quả cao nhất.

Như vậy, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu tất yếu đối với doanh nghiệp. Nó không những góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, mở rộng quy mô sản xuất, mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp mà còn góp phần vào việc tăng trưởng nền kinh tế - xã hội. Do đó, các doanh nghiệp phải luôn tìm ra biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp

1.3.1 Các nhân tố khách quan

- *Chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước:*

Trên cơ sở pháp luật kinh tế và các biện pháp kinh tế, Nhà nước tạo môi trường và hành lang cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh và hướng các hoạt động đó theo kế hoạch kinh tế vĩ mô. Với bất kỳ một sự thay đổi nào trong chế độ chính sách hiện hành đều chi phối các mảng hoạt động của doanh nghiệp. Các văn bản pháp luật về tài chính, kế toán thống kê, về quy chế đầu tư gây ảnh hưởng lớn trong quá trình kinh doanh, nhất là các quy định về cơ chế giao vốn, đánh giá tài sản cố định, về trích khấu hao, tỷ lệ trích lập các quỹ...đều có thể tăng hay giảm hiệu quả sử dụng vốn.

- *Tác động của thị trường:*

Những biến động về số lượng, giá cả, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu...sẽ tác động rất lớn tới kế hoạch tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, lãi suất tiền vay cũng là một nhân tố ảnh hưởng quan trọng. Lãi suất sẽ kéo theo những biến đổi cơ bản của đầu tư mua sắm thiết bị, tài sản cố định.

Đồng thời, sự phát triển mạnh mẽ của tiến bộ khoa học kỹ thuật đã cho ra đời hàng loạt các tài sản cùng loại với các tài sản hiện có trong các doanh nghiệp với tính năng cao hơn đã làm cho tài sản cố định của doanh nghiệp bị hao mòn vô hình dẫn đến tình trạng doanh nghiệp bị mất vốn.

1.3.2 Các nhân tố chủ quan

Đây là nhân tố chủ yếu quyết định đến hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn và qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nhân tố này gồm nhiều yếu tố cùng tác động trực tiếp đến kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh cả trước mắt cũng như lâu dài.

Bởi vậy, việc xem xét, đánh giá và ra quyết định đối với các yếu tố này là cực kỳ quan trọng. Thông thường, người ta thường xem xét những yếu tố sau:

- Cơ cấu vốn: Với một cơ cấu vốn bất hợp lý sẽ ảnh hưởng tương đối lớn đến hiệu quả sử dụng vốn bởi vì vốn đầu tư vào các loại tài sản này không cần sử dụng chiếm tỷ trọng lớn thì không những nó không phát huy được tác dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh mà còn bị hao hụt mất mát dần làm giảm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

- Xác định nhu cầu vốn thiếu chính xác dẫn đến tình trạng thừa hoặc thiếu vốn trong các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh đều ảnh hưởng không tốt đến hoạt động cũng như hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Chu kỳ sản xuất: Đây là một đặc điểm quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn. Nếu chu kỳ ngắn, doanh nghiệp sẽ thu hồi vốn nhanh nhằm tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại, nếu chu kỳ dài doanh nghiệp sẽ bị ứ đọng vốn và là một gánh nặng nữa là phải trả lãi các khoản nợ vay.

- Trình độ tổ chức quản lý, tổ chức kinh doanh, hạch toán nội bộ của doanh nghiệp:

Để có hiệu quả cao thì bộ máy tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất phải gọn nhẹ, ăn khớp nhịp nhàng với nhau. Với mỗi phương thức sản xuất và loại hình

sản xuất sẽ tác động khác nhau tới tiến độ sản xuất, phương pháp và quy trình vận hành máy móc, số bộ phận phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Trình độ lao động, cơ chế khuyến khích và trách nhiệm vật chất trong doanh nghiệp:

Để phát huy được hết khả năng của dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh đòi hỏi trình độ quản lý và sử dụng máy móc thiết bị của công nhân cao. Để sử dụng tiềm năng lao động có hiệu quả cao nhất doanh nghiệp phải có một cơ chế khuyến khích vật chất cũng như trách nhiệm một cách công bằng. Ngược lại, nếu cơ chế khuyến khích không công bằng, quy định trách nhiệm không rõ ràng dứt khoát sẽ cản trở mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Việc sử dụng lãng phí vốn nhất là tài sản ngắn hạn trong quá trình sản xuất, quá trình mua sắm, dự trữ như mua các loại vật tư không phù hợp với quy trình sản xuất, không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng qui định, không tận dụng được hết các loại sản phẩm, phế liệu cũng tác động không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn phương án đầu tư là một nhân tố cơ bản ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp đầu tư sản xuất ra các sản phẩm, dịch vụ chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, giá thành hạ được thị trường chấp nhận thì tất yếu hiệu quả hoạt động kinh tế thu được rất lớn. Ngược lại, sản phẩm doanh nghiệp sản xuất ra kém chất lượng, không phù hợp với nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng, sản phẩm không tiêu thụ được sẽ gây nên tình trạng ứ đọng vốn và đương nhiên làm cho hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp bị giảm xuống.

1.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.4.1 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn

a. Vòng quay tổng vốn

Vòng quay tổng vốn cho biết toang bộ số vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ luân chuyển được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này, ta có

thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp hoặc doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\frac{\text{Vòng quay}}{\text{tổng vốn}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

b. Doanh lợi tổng vốn:

Doanh lợi tổng vốn là chỉ tiêu đo lường mức sinh lợi của đồng vốn. Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\frac{\text{Doanh lợi tổng vốn}}{\text{(ROA)}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn so với kỳ trước hay so với doanh nghiệp khác trong cùng ngành, chứng tỏ khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

c. Doanh lợi vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn, điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay của doanh nghiệp rất hiệu quả.

$$\frac{\text{Doanh lợi vốn chủ sở hữu}}{\text{(ROE)}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

1.4.2 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.

a. Hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn:

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản dài hạn bình quân trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\frac{\text{Hiệu quả sử dụng}}{\text{TSDH}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{TSDH bình quân}}$$

b. Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn:

Chỉ tiêu này cho biết cho một đồng tài sản dài hạn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản dài hạn càng hiệu quả.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSDH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSDH bình quân}}$$

c. Hệ số đảm nhiệm tài sản dài hạn (hay còn gọi là Hàm lượng TSDH)

Chỉ tiêu này cho biết để có được một đơn vị doanh thu thuần thì cần mấy đơn vị tài sản dài hạn. Trị số này càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn càng cao.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

1.4.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

a. Vòng quay tài sản ngắn hạn:

Chỉ tiêu này còn gọi là hệ số luân chuyển tài sản ngắn hạn, nó cho biết trong kỳ, tài sản ngắn hạn quay được mấy vòng. Nếu số vòng quay tăng thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tăng và ngược lại.

$$\text{Vòng quay tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

b. Số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn:

Số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn phản ánh trung bình một vòng quay hết bao nhiêu ngày. Thời gian của một vòng quay càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn càng lớn và rút ngắn chu kỳ kinh doanh, vốn quay vòng hiệu quả.

$$\text{Số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn} = \frac{360 \text{ (ngày)}}{\text{Vòng quay tài sản ngắn hạn}}$$

c. Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn:

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản ngắn hạn bình quân đem lại mấy đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ việc sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp là rất tốt.

$$\text{Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

d. Hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn (hay còn gọi là hàm lượng tài sản ngắn hạn)

Chỉ tiêu này cho biết để có một đơn vị doanh thu thuần thì cần mấy đơn vị tài sản ngắn hạn. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng cao, số tài sản ngắn hạn tiết kiệm được càng nhiều và ngược lại.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

1.4.4 Các chỉ số về khả năng hoạt động

Các chỉ tiêu này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

• **Số vòng quay hàng tồn kho:**

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gia luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, khả năng thanh toán.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

- **Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:**

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

- **Vòng quay các khoản phải thu**

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu. Chỉ tiêu này cho biết mức hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng quay luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và các công ty ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng quay các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng tới lượng hàng hóa tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

- **Kỳ thu tiền trung bình:**

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (Số ngày một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu riêng trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy để thu hồi các khoản phải thu cần một thời gian là bao nhiêu. Nếu số ngày này mà lớn hơn thời gian bán chịu quy định cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại số ngày bán chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này thì có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi nợ đạt trước kế hoạch thời gian.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CP HÓA CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG

2.1 Khái quát chung về công ty

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân Công ty CP Hoá chất Vật liệu điện Hải Phòng là Công ty Hoá chất Vật liệu điện Hải Phòng được thành lập từ năm 1970 trực thuộc Bộ vật tư. Đến năm 1979 công ty chia tách và sát nhập vào Liên hiệp cung ứng vật tư khu vực III và công ty tiếp nhận vật tư Hải Phòng thuộc Bộ vật tư. Đến tháng 9/1985 công ty Hoá chất Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí Hải Phòng được thành lập lại từ các bộ phận tách ra từ hai đơn vị trên và trực thuộc Tổng công ty Hoá chất Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí thuộc Bộ vật tư và sau đó là Bộ thương mại đến hết năm 1995. Sau khi Tổng Công ty Hóa chất Vật liệu điện và Dụng cụ cơ khí giải thể Công ty Hoá chất Vật liệu điện Hải Phòng là đơn vị trực thuộc thẳng Bộ thương mại quản lý trực tiếp và tồn tại đến khi cổ phần hoá vào thời điểm 02/03/2004.

Từ ngày 22/3/2004 công ty Cổ Phần Hoá Chất Vật Liệu Điện Hải Phòng chính thức đi vào hoạt động theo luật doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp. Đây là bước ngoặt quan trọng trong quá trình hoạt động của công ty từ ngày thành lập qua bao biến đổi cơ cấu về tổ chức. Đến nay, Công ty đã chấm dứt mấy chục năm là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo cơ chế bao cấp chuyên hẳn sang công ty cổ phần với chủ sở hữu là vốn tư nhân (vốn điều lệ là do cổ đông đóng góp) hoạt động theo luật doanh nghiệp, tự thân vận động theo cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng và nhà nước.

• **Một số thông tin chính về công ty**

Tên công ty: Công ty cổ phần Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HAI PHONG CHEMICAL AND ELECTRICAL
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CEMACO HAI PHONG

Địa chỉ trụ sở chính: 20 Lê Quỳnh, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, T.p Hải Phòng.

Điện thoại: 031.3836790 Fax: 031.3836254

Giấy Chứng nhận ĐKKD số 0203000765 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Vốn điều lệ của công ty cổ phần là 12.000.000.000 đồng.

Tại QĐ số 1253/2003/QĐBTM ngày 06/10/2003 của bộ trưởng Bộ thương mại đã công nhận:

- ✓ Giá trị doanh nghiệp 51.272.119.483 đồng trong đó phần vốn nhà nước là: 7.495.989.132 đồng.
- ✓ Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông:
 - Nhà nước nắm giữ 28,97% vốn điều lệ, trị giá 3.476.489.132 đồng.
 - Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp là 71,03% vốn điều lệ, trị giá 8.523.510.868 đồng.

Trong đó: Cổ phiếu ưu đãi là: 4.019.500.000 đồng.

Cổ phiếu phổ thông là: 4.572.300.000 đồng

Tổng số cổ phiếu là: 120.000

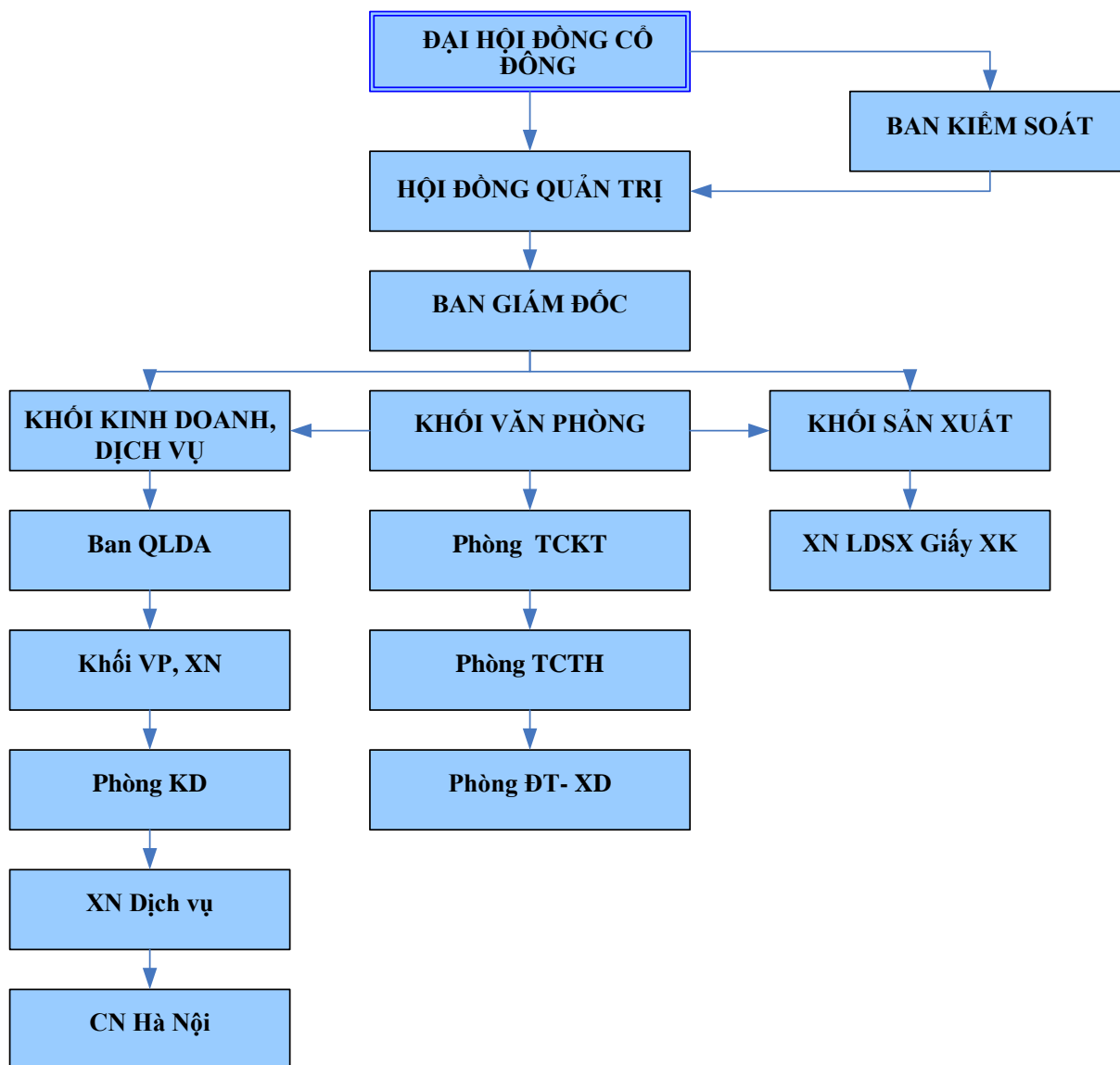
Cổ phiếu ưu đãi là: 40.195.

2.1.2 Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu, sản xuất hàng xuất khẩu.
- Hóa chất, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí.

- Vật liệu xây dựng, hàng công nghiệp tiêu dùng, phân bón, phương tiện vận tải, cao su, gỗ cao su, nông lâm sản đã qua chế biến, kim khí.
- Kinh doanh nhà, thuốc lá, rượu bia, bánh kẹo, thủy hải sản, máy, thiết bị phụ tùng và vật tư phục vụ sản xuất.
- Sản xuất gia công giấy xuất khẩu.
- Kinh doanh dịch vụ: nhà nghỉ, giao nhận vận chuyển hàng hóa, cho thuê kho bãi, du lịch lữ hành nội địa.
- Kinh doanh hàng phế liệu, máy móc thiết bị văn phòng, thực phẩm đông lạnh.
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Kinh doanh xe, máy thiết bị công trình.
- Kinh doanh xe gắn máy hai bánh
- Kinh doanh linh kiện và hàng điện tử, điện lạnh, vải sợi, hàng may mặc.

2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý



Trong đó:

• **Đại hội đồng cổ đông:** Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định định hướng phát triển ngắn, dài hạn, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

• **Hội đồng quản trị:** Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng

quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

- **Ban kiểm soát:** Ban kiểm soát do đại hội đồng cổ đông bầu ra có quyền kiểm soát mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản trị và điều hành công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và bộ máy điều hành của tổng giám đốc theo mọi quyết định của trưởng ban kiểm soát.

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước đại hội cổ đông về những sai phạm gây thiệt hại cho công ty trong khi thực hiện nhiệm vụ.

Ban kiểm soát bầu ra một thành viên làm trưởng ban kiểm soát.

Sau đại hội cổ đông thành lập, các kiểm soát viên bắt đầu việc kiểm soát quá trình triển khai và thành lập công ty cho đến khi đăng ký kinh doanh xong và đi vào hoạt động chính thức.

- **Ban Giám đốc:** Do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm, là người đại diện theo pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.

- **Các phòng chức năng**

a. *Phòng Tổ chức tổng hợp.*

- Lập kế hoạch của công ty và các đơn vị kinh doanh, sản xuất, dịch vụ hàng năm.

- Tuyển dụng lao động, ký kết hợp đồng lao động theo yêu cầu của ban giám đốc.

- Chuẩn bị các hồ sơ pháp lý theo chỉ đạo của ban giám đốc.

- Theo dõi chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện KH được giao hàng năm.

- Thực hiện, đảm bảo quyền lợi của người lao động được hưởng theo chế độ hiện hành.

- Thực hiện các báo cáo với cơ quan quản lý Nhà nước.

- Thực hiện các báo cáo hoạt động của công ty hàng quý, năm, đại hội đồng cổ đông.

- Hàng năm, công tác thi đua khen thưởng.

b. Phòng tài chính kế toán.

- Lập kế hoạch tài chính, nguồn vốn hàng năm của công ty đáp ứng cho các đơn vị trực thuộc hoạt động kinh doanh, sản xuất và dịch vụ.

- Quản lý tài sản (hàng hoá, tiền tệ, tài sản cố định...) của công ty.

- Thực hiện công tác tài chính kế toán của công ty hàng tháng, quý, năm.

- Theo dõi, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiệp vụ tài chính- kế toán hoạt động theo quy định hiện hành.

- Quan hệ với ngân hàng tạo nguồn vốn đáp ứng cho hoạt động kinh doanh, sản xuất của công ty.

- Quản lý nguồn vốn huy động, các quỹ của công ty.

- Nộp ngân sách nhà nước theo nguồn thu thực tế.

c. Phòng đầu tư – xây dựng.

- Tư vấn cho ban giám đốc công ty về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, các dự án thực hiện chiến lược phát triển của công ty.

- Quản lý cơ sở vật chất, của công ty (giấy tờ về quyền sử dụng đất, thuê đất, hồ sơ về TSCĐ, các hợp đồng cho thuê cơ sở vật chất, kho bãi ...)

- Theo dõi thi công, kiểm tra thiết kế, hạch toán các công trình xây dựng nội bộ của công ty.

- Xây dựng các phương án nâng cấp cơ sở vật chất, hoặc làm mới để đáp ứng chiến lược phát triển lâu dài của công ty.

d. Ban quản lý dự án kinh doanh nhà.

- Quản lý dự án của công ty được Thành phố Hải Phòng cấp phép.

- Xây dựng tiến độ thực hiện dự án.

- Được uỷ nhiệm toàn quyền xây dựng phương án đấu thầu, chọn thầu, hợp đồng góp vốn đầu tư, hợp đồng với các nhà thầu về xây dựng cơ sở hạ tầng, hợp đồng tư vấn, thiết kế xây dựng, kiến trúc tổng thể và chi tiết công trình của dự án.

- Thực hiện kế toán về xây dựng kiến thiết cơ bản đúng quy định của Nhà nước.

- Hoàn tất mọi thủ tục pháp lý trong quá trình hoạt động kinh doanh nhà theo thể thức chìa khoá trao tay.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm vật chất, pháp lý trước pháp luật và công ty về hiệu quả kinh tế trong hoạt động kinh doanh xây dựng nhà dân dụng.

e. Phòng kinh doanh XNK.

- Được kinh doanh các loại vật tư, hàng hoá theo giấy phép kinh doanh của công ty do Sở kế hoạch & đầu tư Hải Phòng cấp lần đầu và các lần bổ xung.

- Kết hợp với phòng tổ chức hành chính xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh của công ty.

- Được ký kết các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hoá với các đối tác trong nước và nước ngoài; hoạt động XNK để tạo nguồn hàng cung cấp cho các cơ sở kinh doanh, sản xuất trong cả nước.

- Thực hiện kế hoạch hàng năm công ty giao về doanh số cũng như lợi nhuận.

- Trao đổi thông tin thương mại với các đơn vị trực thuộc nhằm tăng cường hoạt động kinh doanh, đảm bảo quyền lợi chung của công ty.

f. Khối cửa hàng, chi nhánh.

- Được kinh doanh các loại vật tư, hàng hoá theo giấy phép kinh doanh của công ty.

- Thực hiện chiến lược phát triển kinh doanh của công ty về mở rộng mặt hàng, mở rộng thị trường trong cả nước.

- Thực hiện kế hoạch hàng năm công ty giao.

- Được công ty đáp ứng đủ vốn cho hoạt động kinh doanh của đơn vị.

- Hoạt động trên nguyên tắc lấy thu bù chi, chịu trách nhiệm vật chất trước pháp luật và công ty về hiệu quả kinh doanh của đơn vị.

g. Xí nghiệp kinh doanh & dịch vụ tổng hợp.

- Thực hiện chiến lược phát triển của công ty về phát huy lợi thế cảng đầu nguồn để làm công tác dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ giao nhận và vận tải hàng hoá, dịch vụ du lịch lữ hành.

- Tận dụng triệt để cơ sở vật chất hiện có công ty giao cho để thực hiện cho thuê bến bãi, kho hàng tăng nguồn thu cho công ty.

- Thực hiện kế hoạch giao khoán hàng năm của công ty.

h. Xí nghiệp liên doanh sản xuất giấy XK.

- Thực hiện chiến lược ổn định và từng bước phát triển sản xuất giấy vàng mã XK cho Đài Loan tạo nguồn ngoại tệ hỗ trợ hoạt động nhập khẩu của công ty.

- Lập kế hoạch sản xuất hàng năm. Tổ chức sản xuất các mặt hàng theo yêu cầu của đối tác hàng tháng, hàng quý đảm bảo chất lượng, số lượng.

- Thực hiện kế hoạch sản xuất của công ty giao về số lượng sản phẩm, trị giá giao nộp công ty.

2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty

***Thuận lợi**

- Là DN đã hoạt động lâu năm trong ngành kinh doanh hoá chất, với quan điểm giữ chữ “tín“ trong hoạt động nên tạo được một danh sách bạn hàng tương đối ổn định trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Uy tín tuyệt đối của Công ty với các ngành hàng thương mại, các nhà cung cấp, các doanh nghiệp kinh doanh cùng ngành hàng sẽ tạo tiền đề cơ bản cho Công ty tận dụng được các cơ hội kinh doanh để tìm kiếm lợi nhuận.

- Có cảng đầu nguồn Hải Phòng nên việc XNK hàng hoá là rất thuận tiện, chi phí giảm đáng kể so với các DN ở các địa phương khác, tạo lợi thế cạnh tranh.

- Có tập thể CBCNV lao động đoàn kết, có các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đảng) vững mạnh hỗ trợ đắc lực cho chính quyền trong việc tổ chức, động viên người lao động trong việc thực hiện KH hàng năm.

- Bộ máy quản lý điều hành và tập thể CB.CNV có trình độ, được đầu tư đúng mức để cập nhật kiến thức, luôn năng động, sáng tạo, nhạy bén thích ứng với tình hình, đủ sức vượt qua khó khăn, thách thức để nắm bắt cơ hội kinh doanh.

- Lực lượng lao động dồi dào.

***Khó khăn**

- Hoạt động theo cơ chế thị trường nên sự cạnh tranh giữa các DN là hết sức quyết liệt bất chấp luật cạnh tranh của Nhà nước đã ban hành. Chính sách điều hành hoạt động sản xuất- xuất nhập khẩu vẫn còn nhiều bất cập và chậm được khắc phục, tạo nên một môi trường kinh doanh chưa thực sự bình đẳng.

- Nguyên vật liệu chính để sản xuất và kinh doanh chủ yếu Công ty đang nhập khẩu do đó doanh nghiệp không chủ động được nguồn nguyên liệu, khi biến động giá nguyên vật liệu nhập khẩu và tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hoạt động của công ty luôn thiếu vốn nhưng việc tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng là rất khó khăn. Chi phí lãi vay đang ở mức cao, tỷ giá ngoại tệ biến đổi theo xu hướng tăng và khó lường sẽ làm gia tăng rủi ro cho công ty và làm giảm hiệu quả kinh doanh.

- Khi qui mô kinh doanh của Công ty ngày càng mở rộng thì yêu cầu quản trị phải được nâng cao về chất lượng, do đó áp lực về chất lượng nguồn nhân lực cũng rất lớn cho nên việc thu hút đào tạo nguồn nhân lực (và đào thải nếu không đáp ứng được yêu cầu) là vấn đề cấp bách tại Công ty mà HĐQT, Ban Điều Hành phải hết sức chú ý.

- Áp lực về thủ tục hành chính vẫn còn rất nặng nề; trong khi doanh nghiệp chấp nhận đối đầu với các khó khăn, thách thức trên thương trường thì một bộ phận công chức trong khu vực quản lý nhà nước thờ ơ thậm chí vô cảm trước những yêu cầu chính đáng và đúng pháp luật của doanh nghiệp.

- Khoa học công nghệ còn chưa được phổ biến rộng rãi.

2.1.5 Khái quát chung về tình hình tài chính của Công ty năm 2010-2011

Bảng 2.1 Một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán

DVT: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | | Năm 2011 | | So sánh | |
|----------------|-------------------|------------|-------------------|------------|-------------------|--------------|
| | Số tiền | Tỷ trọng % | Số tiền | Tỷ trọng % | +/- | % |
| Tổng tài sản | 70.039.645 | 100 | 87.508.189 | 100 | 17.468.544 | 24,94 |
| Tài sản NH | 54.729.205 | 78,14 | 69.873.375 | 79,85 | 15.144.170 | 27,67 |
| Tài sản DH | 15.310.439 | 21,86 | 17.634.814 | 20,15 | 2.324.374 | 15,18 |
| Tổng nguồn vốn | 70.039.645 | 100 | 87.508.189 | 100 | 17.468.544 | 24,94 |
| Nợ phải trả | 60.541.560 | 86,44 | 76.129.811 | 87 | 15.588.250 | 25,75 |
| Vốn chủ sở hữu | 9.498.084 | 13,56 | 11.378.378 | 13 | 1.880.293 | 19,80 |

(Nguồn: BCTC- CTCP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Bảng tính trên cho thấy: Năm 2011 tổng tài sản của doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng là 87.508.189 nghìn đồng. Trong đó tài sản ngắn hạn là 69.873.375 nghìn đồng chiếm 79, 85%. Tài sản dài hạn là 17.634.814 nghìn đồng chiếm 20,15%. So với năm 2010 tổng tài sản tăng lên 17.468.544 nghìn đồng với tỷ lệ là 24, 94% (tài sản ngắn hạn tăng 15.144.170 nghìn đồng, tài sản dài hạn tăng 2.324.374 nghìn đồng). Điều đó cho thấy quy mô về vốn của doanh nghiệp tăng lên, quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được mở rộng. Tổng nguồn vốn của công ty trong năm 2011 tăng 17.468.544 nghìn đồng với tỷ lệ tăng là 24, 94%, trong đó: Vốn chủ sở hữu tăng 1.880.293 nghìn đồng với tỷ lệ tăng 19,80% còn nợ phải trả tăng 15.588.250 nghìn đồng với tỷ lệ tăng là 25, 75%.

Bảng 2.2 Báo cáo kết quả kinh doanh

ĐVT: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2011 | Chênh lệch | |
|----------------------------|------------|------------|--------------|---------|
| | | | +/- | % |
| 1, Doanh thu bh và ccdv | 96.307.332 | 72.464.457 | (23.842.875) | (24,76) |
| 2, Các khoản giảm trừ dt | | 1.000 | 1.000 | |
| 3, Doanh thu thuần | 96.307.332 | 72.463.457 | (23.843.875) | (24,76) |
| 4, Giá vốn hàng bán | 90.016.785 | 65.572.079 | (24.444.706) | (27,16) |
| 5, Lợi nhuận gộp | 6.290.547 | 6.891.377 | 600.830 | 9,55 |
| 6, Doanh thu hoạt động TC | 1.516.181 | 2.315.150 | 798.969 | 52,69 |
| 7, Chi phí tài chính | 3.079.907 | 3.304.780 | 224.873 | 7,30 |
| -Trong đó: chi phí lãi vay | 3.079.907 | 3.170.474 | 90.567 | 2,94 |
| 8, Chi phí bán hàng | 2.068.478 | 1.691.711 | (376.767) | (18,21) |
| 9, Chi phí QLDN | 2.444.023 | 2.124.086 | (319.937) | (13,10) |
| 10, Lợi nhuận thuần | 214.318 | 2.085.949 | 1.871.631 | 873,29 |
| 11, Thu nhập khác | 536.992 | 59.216 | (477.776) | (88,98) |
| 12, Chi phí khác | 10.318 | 6.038 | (4.280) | (41,49) |
| 13, Lợi nhuận khác | 526.674 | 53.177 | (473.497) | (89,91) |
| 14, Lợi nhuận trước thuế | 740.993 | 2.139.127 | 1.398.134 | 188,68 |
| 15, Thuế thu nhập DN | 185.248 | 534.782 | 349.534 | 188,68 |
| 16, Lợi nhuận sau thuế | 555.745 | 1.604.345 | 1.048.600 | 188,68 |

(Nguồn: BCTC- CTCP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Từ bảng phân tích trên cho thấy:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 giảm so với năm 2010 là 24,76%. Doanh thu năm 2011 giảm mạnh nguyên nhân chính là do mặt hàng hóa chất công nghiệp năm 2011 giảm đáng kể. Năm 2011 là năm biến động nhiều về kinh tế do đó giá của các mặt hàng hóa tăng lên đặc biệt là hóa chất

công nghiệp. Điều này là một trong số nguyên nhân khiến cho số lượng hóa chất năm 2011 giảm. Do đó trong những năm tới công ty cần có biện pháp làm tăng doanh thu, hạn chế chi phí nhằm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Bên cạnh sự giảm mạnh của mặt hàng hóa chất thì doanh thu thuần của mặt hàng vàng mã lại tăng lên. Mặc dù chịu ảnh hưởng của thị trường biến động song số lượng hàng mã năm 2011 vẫn tăng cho dù giá của mặt hàng này có tăng hơn so với năm 2010. %. Nguyên nhân là do năm 2011 nhu cầu tín ngưỡng của người dân năm 2010 tăng cao, đặc biệt là lượng hàng mã xuất khẩu sang Trung Quốc cũng có chiều hướng tăng lên do đó số lượng tiêu thụ tăng. Mặt khác giá nguyên liệu năm 2011 tăng cao hơn so với năm 2010 nên công ty phải nâng giá của sản phẩm song cũng không ảnh hưởng nhiều đến số lượng tiêu thụ sản phẩm. Doanh thu mặt hàng vàng mã tăng song vẫn không thể bù đắp được mức độ giảm doanh thu của mặt hàng hóa chất, điều đó đã làm cho doanh thu năm 2011 giảm so với năm 2010. Do vậy trong những năm tới, công ty phải đưa ra biện pháp và cách giải quyết làm tăng mức doanh thu của doanh nghiệp, bên cạnh việc giảm chi phí để góp phần làm tăng lợi nhuận cho công ty.

Giá vốn hàng bán năm 2011 so với năm 2010 giảm 27,16%. Tốc độ giảm của giá vốn hàng bán tăng so với tốc độ giảm của doanh thu làm cho lợi nhuận gộp tăng 9,55%.

Gửi tiền vào ngân hàng là một trong những biện pháp bảo vệ nguồn vốn an toàn trong nền kinh tế suy thoái hiện nay vừa an toàn, lợi nhuận ổn định, lại vừa ít rủi ro. Do đó, năm 2011 doanh thu hoạt động tài chính của công ty tăng 798.969 nghìn đồng (với tỷ lệ tăng 53,69%).

Chi phí tài chính tăng 224.873 nghìn đồng do chi phí lãi vay năm 2011 so với năm 2010 tăng 2,94%.

Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng giảm tương ứng với tỷ lệ là 13,10% và 18,21%. Tốc độ giảm của các chi phí trên nhỏ hơn tốc độ giảm của doanh thu. Điều đó chứng tỏ công tác quản lý chi phí của công ty tốt hơn so với năm 2010.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế của công ty cũng tăng lên đáng kể, cụ thể là năm 2011 tăng 1.048.600 nghìn đồng so với năm 2010, tương ứng với tỷ lệ tăng là 188,68 %.

Qua đó cho thấy, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty năm 2011 so với năm 2010 đã có sự chuyển biến rõ rệt, lợi nhuận sau thuế cao hơn năm trước. đây là một kết quả đáng mừng, công ty cần duy trì và phát huy hơn nữa.

2.2 Tình hình sử dụng vốn tại Công ty CP Hóa chất vật liệu điện Hải Phòng.

2.2.1 Đánh giá khái quát tình hình biến động về vốn và nguồn vốn của công ty.

a. Cơ cấu nguồn vốn của công ty.

Để thấy rõ hơn sự gia tăng đáng kể vốn kinh doanh qua các năm của công ty chủ yếu được tài trợ từ nguồn nào và việc gia tăng đó có thật sự hiệu quả hay không ta đi sâu vào phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty.

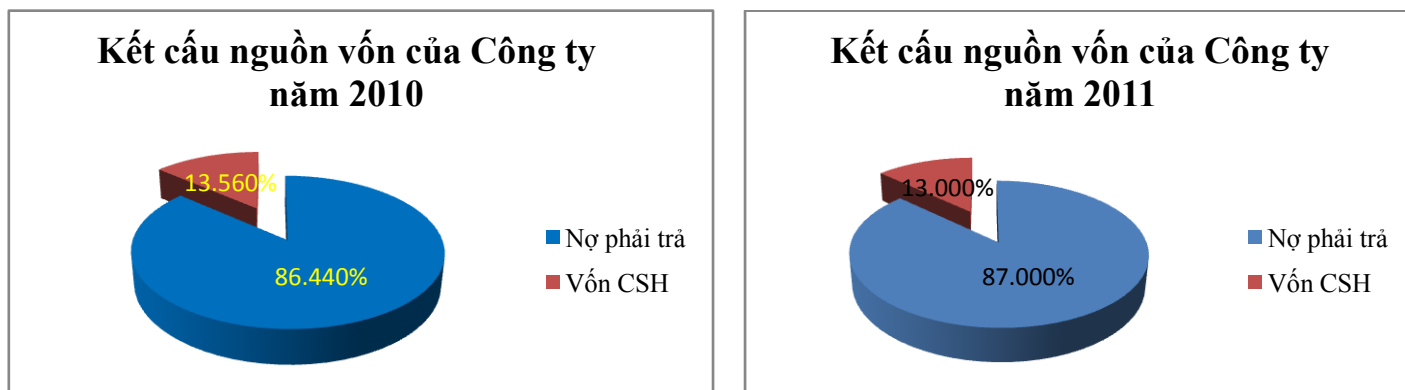
Bảng 2.3 Cơ cấu nguồn vốn của công ty trong 2 năm 2010-2011

Đơn vị: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | | Năm 2011 | | So sánh | |
|----------------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|---------------|
| | Số tiền | T.trọng % | Số tiền | T.trọng % | +/- | % |
| A.Nợ phải trả | 60.541.560 | 86,44 | 76.129.811 | 87 | 15.588.250 | 25,75 |
| <i>Nợ NH</i> | <i>60.166.657</i> | <i>99,38</i> | <i>75.974.154</i> | <i>99,80</i> | <i>15.807.497</i> | <i>26,27</i> |
| <i>Nợ DH</i> | <i>374.903</i> | <i>0,62</i> | <i>155.657</i> | <i>0,20</i> | <i>(219.246)</i> | <i>(58,4)</i> |
| B.Vốn CSH | 9.498.084 | 13,56 | 11.378.378 | 13 | 1.880.294 | 19,80 |
| Tổng NV | 70.039.645 | 100 | 87.508.189 | 100 | 17.468.544 | 24,94 |

(Nguồn: BCTC-Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Đồ thị 2.1 Kết cấu nguồn vốn của công ty



Qua bảng 2.3 và đồ thị cho thấy, nguồn vốn của công ty năm 2011 tăng so với năm 2010. Cụ thể là:

➤ Năm 2010, tổng nguồn vốn của công ty là 70.039.645 nghìn đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu chiếm 13,56%, trong khi đó nợ phải trả chiếm 86,44% mà chủ yếu là khoản nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất cao trong khoản phải trả ở mức 99,38%. Chứng tỏ doanh nghiệp đang chịu một áp lực rất lớn trong thanh toán nợ ngắn hạn.

➤ Bước sang năm 2011, nguồn vốn của công ty là 87.508.189 nghìn đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 24,94% so với năm 2010. Cơ cấu nguồn vốn cũng thay đổi nhưng tỷ suất nợ phải trả vẫn chiếm tỷ trọng cao hơn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn. Tỷ trọng nợ phải trả tăng, chiếm 87%, cao hơn năm 2010 là 25,75%. Điều này cho thấy hệ số nợ của công ty năm nay cao làm cho khả năng thanh toán giảm và cũng ảnh hưởng tới việc thu hút vốn đầu tư bên ngoài. Do đó, công ty nên có kế hoạch để cải thiện nợ ngắn hạn trong thời gian tới.

➤ Năm 2011 vốn chủ sở hữu tăng lên đạt mức 11.378.378 nghìn đồng (tăng 19,18%) so với tổng nguồn vốn, mức tăng này hơi nhỏ so với mức tăng của tổng nguồn vốn.

b. Cơ cấu vốn kinh doanh của công ty.

Vốn của công ty tồn tại dưới hai hình thức, đó là tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn dùng để trang trải cho tài sản dài hạn như mua sắm, trang bị máy móc, đầu tư xây dựng cơ bản... Tài sản ngắn hạn chủ yếu đảm bảo cho tài sản lưu động như mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ... Để thấy rõ hơn tình hình biến động và cơ cấu kinh doanh của công ty, ta xét bảng sau:

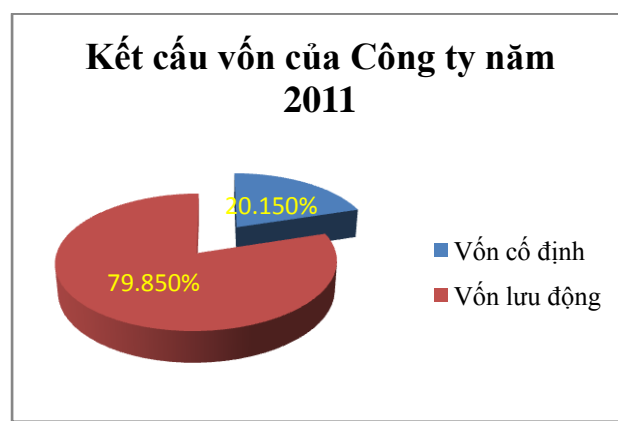
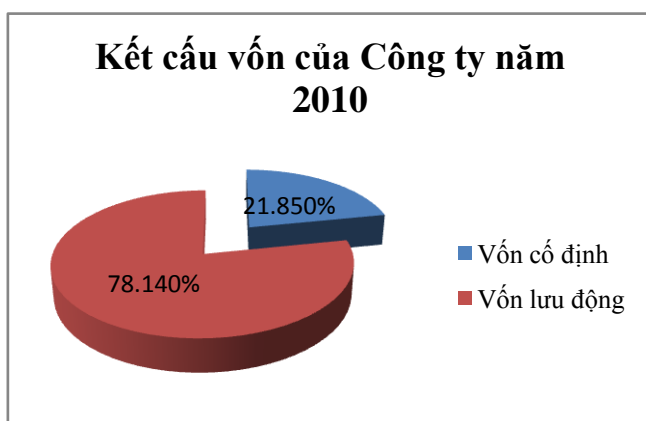
Bảng 2.4 Cơ cấu vốn của công ty trong 2 năm 2010-2011

Đơn vị: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | | Năm 2011 | | So sánh | |
|------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|---------------|
| | Số tiền | Tỷ trọng | Số tiền | Tỷ trọng | Chênh lệch | Tương đối |
| Tài sản dài hạn | 15.310.439 | 21,85% | 17.634.814 | 20,15% | 2.324.375 | 15,19% |
| Tài sản ngắn hạn | 54.729.206 | 78,14% | 69.873.375 | 79,85% | 15.144.169 | 27,67% |
| Tổng vốn | 70.039.645 | 100% | 87.508.189 | 100% | 17.468.544 | 24,94% |

(Nguồn: BCTC- CTCP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Đồ thị 2.2 Kết cấu vốn của công ty.



Qua số liệu tính toán trên và đồ thị 2.2 cho ta thấy trong hai năm 2010 và 2011 quy mô vốn của công ty đã tăng lên theo quy mô sản xuất kinh doanh, và tăng với tốc độ tăng rất nhanh.

Năm 2011 quy mô vốn của công ty đạt 87.508.189 nghìn đồng, tăng 17.468.544 nghìn đồng so với năm 2010, tương ứng với 24,94%.

Sự gia tăng đáng kể về vốn kinh doanh của công ty qua các năm chủ yếu là do sự tăng lên của tài sản ngắn hạn. Năm 2011, tài sản ngắn hạn của công ty tăng 15.143 triệu đồng tương ứng tăng 27,67% so với năm 2010.

Sự biến động về quy mô vốn cũng làm kết cấu vốn của công ty có sự thay đổi. Cụ thể là năm 2010, vốn kinh doanh của công ty là 70.039.645 nghìn đồng, trong đó tài sản dài hạn chiếm 21,85%, tài sản ngắn hạn chiếm 78,14%. Sang năm 2011, quy mô vốn tăng lên 17.468.544 nghìn đồng cũng làm kết cấu vốn có sự thay đổi, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng 20,15%, tài sản ngắn hạn chiếm 79,85%. Qua đó cho thấy tài sản ngắn hạn ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn của công ty. Điều này phù hợp với loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

2.2.2 Tình hình quản lý và sử dụng vốn

a. Tình hình quản lý và sử dụng tổng vốn

Để xem xét tình hình quản lý và sử dụng vốn của công ty, trước hết ta đi phân tích tình hình nguồn vốn của công ty:

Bảng 2.5 Tình hình nguồn vốn của Công ty

ĐVT: nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | | Năm 2011 | | So sánh | |
|-----------------------------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|----------------|
| | Số tiền | TT % | Số tiền | TT % | +/- | % |
| A. Nợ phải trả | 60.541.560 | 86,44 | 76.129.811 | 87 | 15.588.250 | 25,75 |
| I. Nợ NH | 60.166.657 | 99,38 | 75.974.154 | 99,80 | 15.807.497 | 26,27 |
| 1. Vay và nợ NH | 18.185.786 | 30,23 | 23.690.834 | 31,18 | 5.505.048 | 30,27 |
| 2. P. trả ng. bán | 2.623.579 | 4,36 | 4.340.629 | 5,71 | 1.717.050 | 65,43 |
| 3. Ng. mua trả tiền trước | 867.312 | 1,44 | 732.010 | 0,96 | (135.302) | (15,57) |
| 4. Thuế & KPN NN | 147.877 | 0,24 | 720.380 | 0,95 | 572.503 | 386,49 |
| 5. Phải trả NLD | 297.582 | 0,5 | 297.582 | 0,39 | 0 | 0,00 |
| 6. C. phí phải trả | 70.405 | 0,12 | 42.395 | 0,06 | (28.010) | (40,00) |
| 7. P. trả theo tiến độ HDXD | | | 26.315.828 | 34,64 | 26.315.828 | |
| 8. P. trả, P. nộp khác | 37.974.116 | 63,11 | 19.834.496 | 26,11 | (18.139.620) | (47,77) |
| II. Nợ DH | 374.903 | 0,62 | 155.657 | 0,20 | (219.246) | (58,4) |
| 1. Vay và nợ DH | 342.377 | 91,2 | 155.657 | | (186.720) | (54,39) |
| 2. DPTC mất VL | 32.526 | 8,8 | | | (32.526) | (100,00) |
| B. VCSH | 9.498.084 | 13,56 | 11.378.378 | 13 | 1.880.294 | 19,80 |
| I. Vốn CSH | 9.136.097 | 96,19 | 11.201.784 | 98,45 | 2.065.687 | 22,61 |
| II. NKP & Q. kh ác | 361.987 | 3,81 | 176.594 | 1,55 | (185.393) | (51,38) |
| 1. Quỹ KT, PL | 361.987 | | 176.594 | | (185.393) | (51,38) |
| TỔNG NV | 70.039.645 | 100% | 87.508.189 | 100% | 17.468.544 | 24,94% |

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Năm 2011, tổng nguồn vốn kinh doanh của công ty tăng 17.468.544 nghìn đồng, tương đương tăng 24,94% so với năm 2010. Nguyên nhân là do:

+ Nợ phải trả năm 2011 tăng 15.588.250 nghìn đồng, tương đương tăng 25,75% so với năm 2010. Nguyên nhân là do trong năm 2011 doanh nghiệp vay ngắn hạn Ngân hàng và các tổ chức tín dụng cùng với các cá nhân tại văn phòng công ty, chi nhánh Hà Nội cao hơn so với năm 2010. Điều này cho thấy doanh nghiệp có mối quan hệ tốt và tạo sự tin tưởng đối với bên cho vay. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng phải có kế hoạch để giảm việc vay nợ.

Phải trả người bán tăng 65,43% so với năm 2010. Điều đó chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều mối quan hệ làm ăn tốt với các bạn hàng nên doanh nghiệp đã tận dụng được vốn của người cung ứng. Đây là một lợi thế của doanh nghiệp để tăng nguồn vốn kinh doanh cho mình.

Khoản thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước cũng tăng lên 386,49% so với năm 2010, trong đó hầu hết là các khoản thuế GTGT là 416.214 nghìn đồng và thuế đất, tiền thuê đất đai là 200.000 nghìn đồng. Vì vậy, trong thời gian tới công ty cần hoàn tất việc thanh toán các khoản nộp này cho Nhà nước tránh làm ảnh hưởng đến uy tín công ty đối với Nhà nước.

Trong những năm gần đây, tình hình thời tiết ở nước ta luôn có sự thay đổi bất thường, càng ngày chúng ta phải hứng chịu nhiều cơn bão làm ảnh hưởng tới đời sống của người dân và nhiều hậu quả khó có thể kiểm soát được khác. Chính vì vậy, làm cho công ty phát sinh khoản phải trả cho tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng 26.315.828 nghìn đồng.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2011 so với năm 2010 cũng tăng lên 1.880.294 nghìn đồng. Nguyên nhân làm nguồn vốn chủ sở hữu tăng là do công ty phát hành cổ phiếu trong nội bộ công ty cùng với việc giữ lại một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Do đó làm cho nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên 19,79% so với năm 2010.

Xét về tỷ trọng trong tổng nguồn vốn, ta thấy nợ phải trả chiếm tỷ trọng nhiều hơn. Tỷ trọng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong năm 2011 cũng có sự

thay đổi. Năm 2010, tỷ trọng vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 13,56%, nợ phải trả chiếm 86,44%. Sang năm 2011, tỷ trọng nợ phải trả tăng lên 87%, vốn chủ sở hữu giảm xuống 13%. Điều này chứng tỏ vốn mà công ty đang sử dụng chủ yếu từ vốn vay và vốn đi chiếm dụng.

b. Tình hình quản lý và sử dụng tài sản dài hạn.

Trong một doanh nghiệp thì tài sản dài hạn đóng vai trò quan trọng trong sản xuất kinh doanh. Quy mô tài sản dài hạn có ảnh hưởng đến tình trạng máy móc thiết bị, cơ sở kỹ thuật của công ty. Qua đó sẽ tác động đến năng suất sản xuất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó, vấn đề đặt ra là làm sao sử dụng tài sản dài hạn một cách hiệu quả nhất. Để thấy rõ hơn tình hình sử dụng tài sản dài hạn của công ty, ta xét bảng sau:

Bảng 2.6 Cơ cấu tài sản dài hạn qua hai năm 2010-2011

ĐVT: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | T.trọng | Năm 2011 | T.trọng | So sánh | |
|----------------------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | | | | | +/- | % |
| 1.TSCĐ | 5.727.119 | 37,41 | 6.882.197 | 39,03 | 1.155.078 | 20,19 |
| TSCĐHH | 5.390.119 | 94,12 | 6.545.197 | 95,10 | 1.155.078 | 21,43 |
| TSCĐVH | 337.000 | 5,88 | 337.000 | 4,90 | 0 | 0,00 |
| 2.Các khoản ĐTTC DH | 9.533.000 | 62,26 | 10.663.431 | 60,47 | 1.130 | 11,85 |
| 3.TSDH khác | 50.320 | 0,33 | 89.186 | 0,51 | 38.866 | 78,00 |
| Tổng | 15.310.439 | 100 | 17.634.814 | 100 | 2.324.375 | 15,18 |

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Qua bảng 2.7 ta nhận thấy quy mô tài sản cố định của công ty không giảm mà lại có xu hướng tăng. Năm 2010, tài sản cố định của công ty là 5.727.119 nghìn đồng thì sang năm 2011 tăng lên 6.882.197 nghìn đồng (tương đương tăng 20,19%) nhằm mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Để thấy rõ hơn thực chất của việc tăng tài sản cố định này, ta xét bảng sau:

Bảng 2.7 Tình hình sử dụng tài sản dài hạn trong 2 năm 2010-2011

ĐVT: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | | Năm 2011 | | So sánh | |
|--------------------------|-------------------|------------|-------------------|------------|------------------|--------------|
| | Nguyên giá | Tỷ trọng % | Nguyên giá | Tỷ trọng % | +/- | % |
| 1.Nhà cửa, vật kiến trúc | 8.300.856 | 74,11 | 8.633.904 | 66,58 | 333.048 | 4,01 |
| 2.Máy móc thiết bị | 243.022 | 2,17 | 357.756 | 2,76 | 114.734 | 47,33 |
| 3.Phương tiện vận tải | 2.144.221 | 19,14 | 3.482.039 | 26,85 | 1.337.818 | 62,41 |
| 4.Thiết bị DCQL | 176.924 | 1,57 | 156.309 | 1,20 | (20.615) | (11,36) |
| 5.Tài sản vô hình | 337.000 | 3,01 | 337.000 | 2,60 | 0 | 0,00 |
| Tổng | 11.202.023 | 100 | 12.967.008 | 100 | 1.764.985 | 15,77 |

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Qua bảng trên ta thấy, năm 2011 tài sản vô hình không có sự thay đổi và thiết bị DCQL (dụng cụ quản lý) giảm, cho thấy công ty không đầu tư thêm vào hai loại tài sản dài hạn này. Bên cạnh đó, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải tăng cho thấy doanh nghiệp đã đầu tư thêm phục vụ sản xuất kinh doanh.

Bảng 2.8 Khả năng đảm bảo tài sản dài hạn

ĐVT: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | Chênh lệch | |
|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------|
| | 2010 | 2011 | +/- | % |
| 1. VCSH | 9.498.084 | 11.378.378 | 1.880.294 | 19,79% |
| 2. TSDH | 15.310.439 | 17.634.814 | 2.324.375 | 15,19% |
| Chênh lệch | (5.812.355) | (6.256.436) | (444.081) | 7,66% |

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Qua bảng 2.9 ta thấy sự chênh lệch giữa nguồn tài sản và vốn chủ sở hữu là tương đối lớn. Điều này chứng tỏ năng lực về tài chính nội bộ của công ty không vững vàng, vốn chủ sở hữu không có đủ khả năng đáp ứng được nhu cầu về tài sản dài hạn. Năm 2010, tài sản dài hạn lớn hơn vốn chủ sở hữu là 5.812.355 nghìn đồng, năm 2011 lớn hơn là 6.256.436 nghìn đồng.

c. Tình hình quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn.

Trong các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp chuyên hoạt động lĩnh vực sản xuất nói riêng thì tài sản ngắn hạn luôn chiếm một tỷ trọng lớn và giữ vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất. Quy mô tài sản ngắn hạn cũng ảnh hưởng rất lớn đến khả năng hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Do đó khi nghiên cứu về vốn kinh doanh chúng ta không thể không nghiên cứu về tài sản ngắn hạn. Và vấn đề đặt ra đối với doanh nghiệp là phải lựa chọn, cân nhắc cho mình một cơ cấu tài sản ngắn hạn tối ưu sao cho vừa đảm bảo chi phí sử dụng vốn lại vừa đảm bảo an toàn cho doanh nghiệp.

Ta thấy trong cơ cấu vốn của Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng thì tài sản ngắn hạn chiếm một tỷ trọng rất lớn (chiếm 78,14% vào năm 2010 và chiếm 79,85% vào năm 2011). Việc tăng tài sản ngắn hạn là do đâu và việc tăng này có ảnh hưởng như thế nào tới công tác vốn của công ty? Để đánh giá được điều này ta sẽ xem xét việc bố trí cơ cấu tài sản ngắn hạn của công ty qua bảng sau:

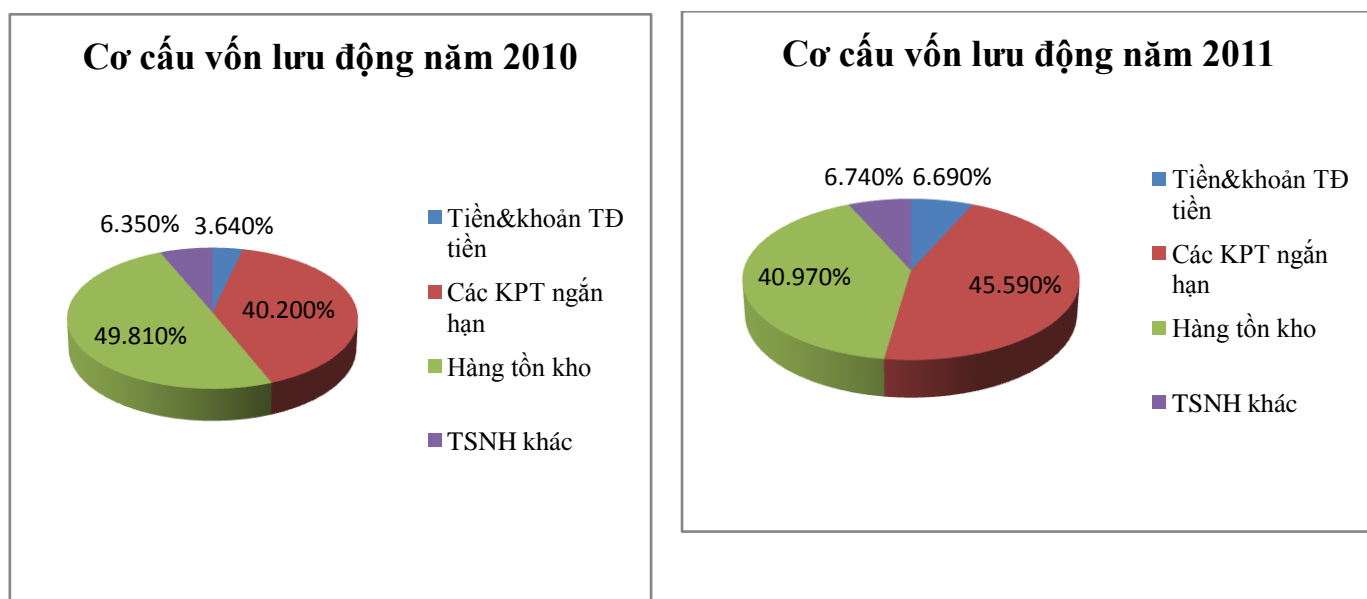
Bảng 2.9 Cơ cấu tài sản ngắn hạn qua 2 năm 2010-2011

ĐVT: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | | Năm 2011 | | So sánh | |
|---------------------------------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|---------------|
| | Số tiền | Tỷ trọng % | Số tiền | Tỷ trọng % | +/- | % |
| I.Tiền&khoản n TB tiền | 1.991.139 | 3,64 | 4.673.809 | 6,69 | 2.682.670 | 134,76 |
| 1.Tiền | 1.991.139 | 100 | 4.673.809 | 100 | 2.682.670 | 134,76 |
| II.Các KPT ngắn hạn | 21.999.449 | 40,20 | 31.857.212 | 45,59 | 9.857.763 | 44,80 |
| 1.Phải thu kh.hàng | 9.390.517 | 42,69 | 19.143.505 | 60,09 | 9.752.988 | 103,85 |
| 2.Trả trước cho n.bán | 2.881.022 | 13,10 | 1.237.951 | 3,89 | (1.643.071) | (57,03) |
| 3.Các khoản PT khác | 9.727.910 | 44,22 | 11.475.756 | 36,02 | 1.747.846 | 17,96 |
| III.Hàng tồn kho | 27.262.884 | 49,81 | 28.630.351 | 40,97 | 1.367.467 | 5,01 |
| 1.Hàng tồn kho | 27.262.884 | 49,81 | 28.630.351 | 40,97 | 1.367.467 | 5,01 |
| IV.TSNH khác | 3.475.732 | 6,35 | 4.712.004 | 6,74 | 1.236.272 | 35,56 |
| TỔNG | 54.729.206 | 100 | 69.873.375 | 100 | 15.144.169 | 27,67 |

(Nguồn: BCTC- Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Đồ thị 2.4 Cơ cấu tài sản ngắn hạn trong 2 năm 2010-2011



Qua bảng số liệu 2.10 và đồ thị 2.4 ta có nhận xét sau:

Tài sản ngắn hạn năm 2011 tăng 15.144.169 nghìn đồng so với năm 2010 (tương đương tăng 27,67%). Cụ thể như sau:

- Vốn bằng tiền tăng lên 2.682.670 nghìn đồng (tương đương tăng 134,76%). Nguyên nhân chủ yếu làm cho vốn bằng tiền tăng lên là do trong năm vừa rồi có một số khách hàng đã đặt trước tiền thanh toán cho công ty. Điều này đã góp phần làm tăng khả năng thanh toán nhanh của công ty, công ty có thể kịp thời ứng phó và chủ động trong việc thanh toán đối với các khách hàng, đặc biệt là thanh toán bằng tiền.

- Hàng tồn kho năm 2011 cũng tăng lên 1.367.467 nghìn đồng (tương đương tăng 5,01%), nhìn chung tỷ trọng hàng tồn kho trong tổng tài sản ngắn hạn vẫn chỉ chiếm một lượng rất nhỏ. Lượng hàng tồn kho rất nhỏ cũng là đặc trưng của các công ty chuyên sản xuất, hàng tồn kho của công ty chủ yếu là sản phẩm tiêu thụ.

- Các khoản phải thu của công ty cũng có sự biến động. Năm 2011 là một năm hoạt động có rất hiệu quả của công ty, công ty đã ký thêm nhiều hợp đồng. Do đó, khoản phải thu của khách hàng năm 2011 là 31.857.212 nghìn đồng,

tăng 9.857.763 nghìn đồng so với năm 2010 (tương đương với tỷ lệ 44,80%). Ta nhận thấy tỷ trọng của khoản phải thu của khách hàng trong tổng khoản phải thu cũng chiếm một tỷ trọng rất lớn, năm 2010 chiếm 42,69% và năm 2011 chiếm 60,09%. Nguyên nhân chủ yếu là làm cho khoản phải thu khách hàng tăng lên và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng khoản phải thu ngắn hạn như vậy là do DN đã hoạt động lâu năm trong ngành kinh doanh hoá chất, với quan điểm giữ chữ “tín” trong hoạt động nên tạo được một danh sách bạn hàng tương đối ổn định trong phạm vi cả nước và nước ngoài nên công tác thu hồi nợ còn gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, khoản trả phải thu khác cũng tăng lên 1.747.846 nghìn đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 17,96%) so với năm 2010. Các khoản trả trước cho người bán giảm xuống 1.643.071 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ giảm 57,03%)so với năm 2010.

Nhìn chung khoản phải thu năm 2011 tăng lên so với năm 2010, mức tăng cụ thể là 9.857.763 nghìn đồng (ứng với tỷ lệ 44,80%). Tuy nhiên, nếu khoản phải thu tăng lên thì cũng đồng nghĩa với mức độ rủi ro trong việc thu hồi nợ rất cao. Chính vì vậy, công ty cần có biện pháp thích hợp để thu hồi các khoản này mà không làm ảnh hưởng tới quan hệ hợp tác lâu dài, đồng thời tránh tình trạng để khách hàng chiếm dụng vốn.

Nói tóm lại, năm 2011, các khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng tài sản ngắn hạn của công ty. Trong tương lai, công ty cần có những biện pháp đẩy nhanh việc thu hồi nợ và tiêu thụ sản phẩm một cách hợp lý. Bên cạnh đó, sử dụng vốn bằng tiền một cách hợp lý vào hoạt động sản xuất kinh doanh, tránh tình trạng vốn nhàn rỗi mà không sử dụng, không sinh lời.

2.2.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Hiệu quả sử dụng vốn của bất kỳ một công ty nào cũng là một vấn đề then chốt vì nó gắn liền với sự tồn tại và phát triển của công ty. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cũng phần nào đánh giá được hiệu quả sử dụng sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh được chính

xác thì ta phải căn cứ vào đánh giá hiệu quả sử dụng của từng loại vốn, đó là tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn.

a. Hiệu quả sử dụng vốn.

Để đánh giá thực chất công tác sử dụng vốn kinh doanh của công ty, trước hết ta đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung của công ty qua một số chỉ tiêu sau đây:

Bảng 2.10 Đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2010 | Năm 2011 | So sánh | |
|---|----------------|------------|------------|--------------|---------|
| | | | | +/- | % |
| 1.Doanh thu thuần | Ng.đồng | 96.307.332 | 72.463.457 | (23.843.875) | (24,76) |
| 2.Lợi nhuận sau thuế | Ng.đồng | 555.744 | 1.604.345 | 1.048.601 | 188,49 |
| 3.Tổng vốn bình quân | Ng.đồng | 80.173.040 | 78.773.917 | (1.399.123) | (1,74) |
| 4.Vốn CSH bình quân | Ng.đồng | 9.239.346 | 10.438.231 | 1.198.885 | 12,98 |
| 5.Vòng quay tổng vốn (1/3) | Vòng | 1,20 | 0,92 | (0,28) | (23,33) |
| 6.Hiệu quả sử dụng vốn ROA (2/3) | Lần | 0,79 | 1,83 | 1,04 | 131,65% |
| 7.Doanh lợi VCSH ROE (2/4) | Lần | 6,09 | 14,32 | 8,23 | 135,14% |

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Qua bảng số liệu 2.12 ta nhận thấy vòng quay tổng vốn năm 2011 giảm 0,28 vòng (tương đương tỷ lệ 23,33%) so với năm 2010. Vòng quay tổng vốn cho biết toàn bộ số vốn sản xuất kinh doanh của công ty trong kỳ luân chuyển được bao nhiêu vòng. Năm 2010, vốn của công ty quay được 1,20 vòng thì đến năm 2011 quay được 0,92 vòng. Nguyên nhân là do tình hình kinh doanh của công ty năm 2011 không được khả quan, công ty ký kết được ít hợp đồng hơn

trước. Do đó làm cho doanh thu thuần của công ty năm 2011 giảm xuống 23.843.875 nghìn đồng (tương đương giảm 24,76%) so với năm 2010, vốn bình quân cũng giảm 1.399.123 nghìn đồng (tương đương giảm 1,74%). Bên cạnh đó chỉ số hiệu quả sử dụng vốn (ROA) năm 2011 đã tăng 1,04 lần so với năm 2010 (ứng với tỷ lệ tăng 131,65%). Cho thấy việc sử dụng vốn của công ty nhìn chung là đạt hiệu quả hơn năm trước.

Tỷ số doanh lợi vốn chủ sở hữu cũng tăng lên 8,23 lần (tương đương với tỷ lệ tăng là 135,14%) so với năm 2010. Nguyên nhân làm tỷ số này tăng lên là do mức tăng của lợi nhuận sau thuế lớn hơn mức tăng của vốn chủ sở hữu. Cụ thể vào năm 2011, mức tăng của lợi nhuận sau thuế so với năm 2010 là 188,49%, trong khi mức tăng của vốn chủ sở hữu là 12,98%.

Tỷ số doanh lợi doanh thu năm 2011 cũng tăng lên 0,016 lần (ứng với tỷ lệ tăng 266,67%) so với năm 2010. Đó là do công ty đã tiết kiệm được chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu từ hoạt động tài chính tăng lên và chi phí khác giảm xuống... làm cho tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế (tỷ lệ tăng 188,49% so với năm 2010) trong khi doanh thu thuần giảm xuống với tỷ lệ 24,76% so với năm 2010.

Qua phân tích trên cho thấy tình hình sử dụng vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty năm 2011 tốt hơn năm 2010. Trong tương lai, công ty cần duy trì và phát huy những kết quả đạt được nhằm giảm chi phí, tăng lợi nhuận, nâng cao khả năng sinh lời của đồng vốn.

b. Hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.

Tài sản dài hạn là vốn đầu tư ứng trước về tài sản cố định và sau một thời gian dài mới thu hồi được toàn bộ. Do vậy, việc sử dụng tốt số tài sản dài hạn hiện có là vấn đề có ý nghĩa kinh tế rất lớn và ảnh hưởng trực tiếp tới sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn của công ty, ta phân tích bảng sau:

Bảng 2.11 Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2010 | Năm 2011 | So sánh | |
|---------------------------------------|----------------|------------|------------|--------------|---------|
| | | | | +/- | % |
| 1.Doanh thu thuần | Ng.đồng | 96.307.332 | 72.463.457 | (23.843.875) | (24,76) |
| 2.Lợi nhuận sau thuế | Ng.đồng | 555.744 | 1.604.345 | 1.048.601 | 188,49 |
| 3.TSDH bình quân | Ng.đồng | 15.773.792 | 16.472.627 | 698.835 | 4,43 |
| 4.Nguyên giá TSCĐ bình quân | Ng.đồng | 11.539.025 | 12.084.517 | 545.492 | 4,73 |
| 5.Hiệu quả sử dụng TSDH(2/3) | Lần | 0,035 | 0,097 | 0,062 | 177,14 |
| 6.Hiệu suất sử dụng TSDH (1/3) | Lần | 6,12 | 4,40 | (1,72) | (28,10) |
| 7.Hàm lượng TSDH(3/1) | Lần | 0,16 | 0,23 | 0,07 | 43,75 |

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Qua bảng số liệu trên ta thấy hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn của công ty năm 2011 là 0,097, tăng 0,062 lần so với năm 2010 (tương ứng với tỷ lệ là 177,14%), nghĩa là 1 đồng vốn bình quân trong năm 2011 tạo ra được 0,097 lợi nhuận sau thuế, tăng 0,062 đồng so với cùng kỳ với năm trước. Hiệu quả sử dụng vốn tăng lên nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng 188,69%, trong khi tài sản dài hạn tăng 4,43%.

Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn của công ty năm 2011 giảm 1,72 lần so với năm 2010. Năm 2010, 1 đồng tài sản dài hạn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra 6,12 đồng doanh thu thuần. Đến năm 2011, 1 đồng tài sản dài hạn tham gia vào sản xuất tạo ra 4,40 đồng doanh thu thuần, giảm 1,72 đồng so với năm 2010. Điều này cho thấy, công ty đã sử dụng tài sản dài hạn không hiệu quả, đó là do doanh thu thuần năm 2011 đã giảm 24,76% so với năm 2010, trong khi đó, tài sản dài hạn bình quân lại tăng 4,43%. Chính vì thế đã làm giảm hiệu

quả sử dụng tài sản dài hạn. Doanh thu thuần giảm là do trong năm 2011 công ty ký kết được ít hợp đồng lớn.

Hệ số đảm nhiệm tài sản dài hạn năm 2010 là 0,16 lần, có nghĩa là để có 1 đơn vị doanh thu thuần thì cần phải có 0,16 đơn vị tài sản dài hạn. Năm 2011, hệ số đảm nhiệm tài sản dài hạn là 0,23 lần, tăng 0,07 lần so với năm 2010 (tương ứng tăng 43,75%). Điều này cho thấy trong 1 đồng vốn doanh thu thì năm 2010 công ty đã tiết kiệm được 0,07 đồng tài sản dài hạn so với năm 2011. Hệ số đảm nhiệm tài sản dài hạn tăng lên cho thấy công ty chưa cố gắng trong việc sử dụng tài sản dài hạn.

Nhìn chung trong năm 2011, công ty vẫn chưa sử dụng tài sản dài hạn đạt hiệu quả so với năm trước.

Song, để có cái nhìn toàn diện và mang tính chất tổng hợp về hiệu quả sử dụng vốn thì ta không chỉ xem xét đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn mà phải đánh giá cả hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty.

c. Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

Trong điều kiện hiện nay, để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty mà chỉ xem xét đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn thì hẳn chưa đủ vì mỗi doanh nghiệp khác nhau sẽ có cơ cấu tài sản dài hạn khác nhau. Vốn kinh doanh nói chung và tài sản ngắn hạn nói riêng trong mỗi công ty là rất quan trọng, vì thế công ty muốn sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả thì trước hết phải biết sử dụng tài sản ngắn hạn một cách hợp lý. Để đánh giá xem xét sự cố gắng của công ty trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn đã đạt kết quả như thế nào, ta xem xét bảng sau:

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Hoá chất
Vật liệu điện Hải Phòng

Bảng 2.12 Đánh hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2010 | Năm 2011 | So sánh | |
|-------------------------------------|---------|------------|------------|--------------|---------|
| | | | | +/- | % |
| 1. Doanh thu thuần | Ng.đồng | 96.307.332 | 72.463.457 | (23.843.875) | (24,76) |
| 2. Lợi nhuận sau thuế | Ng.đồng | 555.744 | 1.604.345 | 1.048.601 | 188,49 |
| 3. TSNH bình quân | Ng.đồng | 62.301.290 | 64.399.248 | 2.097.958 | (3,26) |
| 4. Giá vốn hàng bán | Ng.đồng | 90.016.785 | 65.572.079 | (24.444.706) | (27,16) |
| 5. HTK bình quân | Ng.đồng | 34.003.699 | 27.946.617 | (6.057.082) | (17,81) |
| 6. Các KPT bình quân | Ng.đồng | 22.093.806 | 26.928.330 | 4.834.525 | 21,88 |
| 7. Vòng quay TSNH (1/3) | Vòng | 1,50 | 1,16 | (0,34) | (22,66) |
| 8. Số ngày 1 vòng quay TSNH(360/7) | Ngày | 241 | 310 | 69 | 28,63 |
| 9. Hiệu quả sử dụng TSNH(2/3) | Lần | 0,01 | 0,026 | 0,016 | 198,20 |
| 10. Hàm lượng TSNH(3/1) | Lần | 0,67 | 0,86 | 0,19 | 28,58 |
| 11. Vòng quay HTK(4/5) | Vòng | 2,65 | 2,35 | (0,30) | (11,37) |
| 12. Số ngày 1 vòng quay HTK(360/11) | Ngày | 135,99 | 153,43 | 17,44 | 12,83 |
| 13. Vòng quay KPT(1/6) | Vòng | 4,36 | 2,69 | (1,67) | (38,27) |
| 14. Kỳ thu tiền BQ(360/13) | Ngày | 82,59 | 133,78 | 51,20 | 61,99 |

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Qua bảng đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn trên ta thấy:

➤ Số vòng quay tài sản ngắn hạn của công ty năm 2010 là 1,50 vòng, đến năm 2011 giảm xuống 1,16 lần (giảm 0,34 vòng so với năm 2010), chứng tỏ tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn đã giảm xuống. Nguyên nhân làm cho số vòng quay tài sản ngắn hạn giảm là do tài sản ngắn hạn, doanh thu thuần đều giảm, cụ thể là tài sản ngắn hạn bình quân năm 2011 giảm 22,66% và doanh thu thuần giảm 24,76% so với năm 2010. Điều này đã làm cho số ngày 1 vòng quay tài sản ngắn hạn năm 2011 tăng lên so với năm 2010. Nếu như năm 2010, để thực hiện 1 vòng quay tài sản ngắn hạn mất 241 ngày thì sang đến năm 2011 tăng lên 310 ngày. Do vậy làm giảm tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn, từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

➤ Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn cho biết 1 đồng tài sản ngắn hạn bình quân đem lại mấy đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ việc sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp càng có hiệu quả. Nếu năm 2010, 1 đồng tài sản ngắn hạn bình quân đem lại 0,01 đồng lợi nhuận thì năm 2011 1 đồng vốn đem lại 0,026 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 0,016 đồng so với năm 2010. Chứng tỏ năm 2011 hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn đã tăng lên.

➤ Hàm lượng tài sản ngắn hạn năm 2011 tăng so với năm 2010. Năm 2010, hàm lượng tài sản ngắn hạn là 0,67 lần thì sang năm 2011 tăng lên 0,86 lần (tăng 28,58%), có nghĩa là vào năm 2010, để có 1 đồng doanh thu thuần thì chỉ cần đến 0,67 đơn vị tài sản ngắn hạn trong khi năm 2011 cần 0,86 đơn vị tài sản ngắn hạn, cho thấy năm 2011 công ty lãng phí 0,19 đơn vị tài sản ngắn hạn. Nguyên nhân làm cho hàm lượng tài sản ngắn hạn tăng là do tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn bình quân nhỏ hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần.

➤ Nếu như năm 2010 vòng quay hàng tồn kho là 2,65 vòng thì đến năm 2011 do tốc độ giảm của hàng tồn kho bình quân nhỏ hơn tốc độ giảm của giá vốn hàng bán đã làm cho vòng quay hàng tồn kho giảm còn 2,35 vòng (giảm 0,3 vòng). Do vậy để thực hiện 1 vòng quay hàng tồn kho thì năm 2011 mất nhiều

hơn năm 2010, cụ thể năm 2010 số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho là 135,99 ngày thì năm 2011 số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho tăng 153,43 ngày

➤ Vòng quay khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm. Trong năm 2010, vòng quay khoản phải thu là 4,36 lần, có nghĩa là trong năm công ty có 4,36 vòng thu lại được các khoản nợ của khách hàng. Tương ứng với đó, kỳ thu tiền bình quân năm 2010 là 82,59 ngày. Sang đến năm 2011, vòng quay khoản phải thu giảm xuống là 2,69 vòng, tương ứng với kỳ thu tiền bình quân tăng lên là 133,78 ngày. Điều này chứng tỏ trong năm 2011, công tác thu hồi nợ từ khách hàng của công ty vẫn chưa thực sự hiệu quả. Công ty vẫn chưa thu hồi được các khoản nợ đọng trong những năm trước. Vì vậy, trong thời gian tới, công ty cần phải có biện pháp đẩy nhanh việc thu hồi công nợ, đề từ đó tăng vòng quay khoản phải thu, giảm kỳ thu tiền bình quân, tránh ứ đọng vốn cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, những kết quả mà công ty đạt được đã cho thấy sự cố gắng của toàn công ty và điều đó được phản ánh qua chỉ tiêu lợi nhuận của công ty năm sau vẫn cao hơn năm trước.

2.2.4 Một số chỉ tiêu tài chính của công ty.

Bảng 2.13 Đánh giá khả năng thanh toán của Công ty năm 2010-2011

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm | | So sánh | |
|--------------------------------|---------|------------|------------|------------|--------|
| | | 2010 | 2010 | +/- | % |
| 1. Tổng TS (Tổng NV) | Ng.đồng | 70.039.645 | 87.508.189 | 17.468.544 | 24,94 |
| 2. Tổng nợ phải trả | Ng.đồng | 60.541.560 | 76.129.811 | 15.588.250 | 25,75 |
| 3. TSNH | Ng.đồng | 54.729.206 | 69.873.375 | 15.144.169 | 27,67 |
| 4. Tổng nợ ngắn hạn | Ng.đồng | 60.166.657 | 75.974.154 | 15.807.497 | 26,27 |
| 5. Khả năng TT t. quát(1/2) | Lần | 1,16 | 1,15 | (0,01) | (0,86) |
| 6. Khả năng TTNH(3/4) | Lần | 0,91 | 0,92 | 0,01 | 1,10 |
| 7. Hệ số nợ(2/1) | Lần | 0,86 | 0,87 | 0,01 | 1,16 |

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Năm 2010, tỷ số thanh toán tổng quát của công ty là 1,16 lần, nghĩa là 1 đồng nợ thì có tới 1,16 đồng tài sản có thể thanh toán để trả nợ. Sang đến năm 2011, tỷ số này là 1,15, đã giảm 0,01 lần so với năm trước, nghĩa là cứ 1 đồng nợ của công ty sẽ có 1,15 đồng tài sản có thể thanh toán để trả nợ.

Tỷ số thanh toán ngắn hạn của công ty năm 2010 là 0,91 lần, nghĩa là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,91 đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn có thể thanh toán trả nợ. Năm 2011, tỷ số này là 0,92 tăng 0,01 lần so với năm trước. Điều này cho thấy khả năng trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đã tăng so với năm 2010.

Hệ số nợ của công ty năm 2010 là 0,86 lần đã cho thấy năm 2010 trong tổng vốn kinh doanh của công ty thì có gần hết là chiếm dụng bên ngoài (chủ yếu từ các khoản người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước, phải trả người lao động...). Sang đến năm 2011, hệ số nợ của công ty đã lên đến 0,87 lần, các khoản nợ phải trả đã tăng lên. Do đó, hệ số nợ của công ty năm 2011 đã tăng lên 0,01 lần (tương đương 1,16%) so với năm 2010.

Tóm lại, trong thời gian qua công ty đã sử dụng một lượng vốn lớn từ việc chiếm dụng các khoản phải trả trước của đơn vị khác, thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước... Đây cũng là một trong những cách mà các chủ doanh nghiệp hay dùng để gia tăng lợi nhuận nhưng việc công ty chiếm dụng các khoản trả trước của khách hàng và đặc biệt là các khoản phải nộp cho Nhà nước chỉ là giải pháp nên dùng tạm thời, về lâu dài sẽ ảnh hưởng tới uy tín của công ty đối với Nhà nước và với các đối tác.

2.3 Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Ta thấy hoạt động kinh doanh thực chất là hoạt động nhằm mục đích kiếm lời thông qua sử dụng vốn có. Vì vậy hiệu quả sử dụng vốn là biểu hiện hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn sẽ thấy được trình độ quản lý và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp từ đó tìm ra được những biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tiết kiệm vốn.

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng ta có thể thấy được kết quả mà công ty đạt được như sau:

Năm 2011, tuy sản lượng tiêu thụ và doanh thu giảm, trong đó doanh thu hóa chất giảm và doanh thu vàng mã tăng, công ty vẫn đạt lợi nhuận tăng mạnh chủ yếu do đã triệt để tiết kiệm chi phí sản xuất, giảm chi phí bán hàng, sử dụng chính sách chiết khấu nên lợi nhuận tăng 188,49% so với năm 2010. Vốn kinh doanh năm 2010 là 70.039.645 nghìn đồng, sang năm 2011 tăng lên là 87.508.189 nghìn đồng. Qua những kết quả mà công ty đã đạt được trong năm vừa rồi thì rất có thể doanh thu của công ty trong những năm tới sẽ công tăng hơn nữa. Vì vậy trong tương lai, công ty nên có kế hoạch tăng doanh thu bằng việc khai thác thị trường, mở rộng sản xuất kinh doanh nhằm tăng lợi nhuận cũng như tăng vị thế của mình trên thị trường hàng hóa.

Khoản phải thu khách hàng trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn cũng chiếm một tỷ trọng lớn, năm 2010 chiếm 42,69% và năm 2011 chiếm 60,09%. Vòng quay khoản phải thu giảm, năm 2010 là 4,36% vòng nhưng sang đến năm 2011 đã giảm xuống còn 2,69 vòng. Cho thấy doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều và điều này sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, công ty nên đưa ra các phương hướng và biện pháp cụ thể nhằm kiểm soát các khoản phải thu cũng như việc nhanh chóng thu hồi công nợ giúp công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh khác những biện pháp thích hợp nhằm tăng vòng quay khoản phải thu, đồng thời làm giảm kỳ thu tiền bình quân nhằm tránh tình trạng ứ đọng vốn cho doanh nghiệp.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG NÔNG NGHIỆP VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG HẢI PHÒNG

3.1 Tăng doanh thu bằng việc khai thác thị trường, mở rộng sản xuất kinh doanh

3.1.1 Cơ sở của biện pháp.

Như đã phân tích ở chương 2, doanh thu bàn hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 giảm so với năm 2010 là 24,76%. Doanh thu năm 2011 giảm mạnh nguyên nhân chủ yếu là do chính mặt hàng hóa chất công nghiệp giảm 32,42% bên cạnh đó doanh thu vàng mã tăng 10,92%.

Có thể nói trong cuộc sống ngày nay càng ngày được nâng cùng với ảnh hưởng của tín ngưỡng, nhu cầu về vàng mã ngày càng tăng cao trong những năm tiếp đặc biệt xuất khẩu sang Trung Quốc.

Bên cạnh đó, những áp lực của đời sống hiện đại gồm ô nhiễm tiếng ồn, không khí, nước, dinh dưỡng nghèo nàn, máy móc nguy hiểm, công việc cộng đồng, sự cô đơn, vô gia cư và lạm dụng vật chất. Cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa sẽ phát triển. Sự hình thành và phát triển của các đô thị lại dẫn tới sự bùng nổ dân số, và sự phát triển của xã hội đại chúng. Từ đó, công nghiệp hóa dẫn tới ô nhiễm môi trường do chất thải công nghiệp gia tăng. Do đó trong những năm tiếp theo nhu cầu về hóa chất công nghiệp.

Do vậy, công ty cần phải chặn đứng đà giảm và tìm cách làm tăng doanh thu hóa chất đồng thời tiếp tục phát huy lợi thế tăng doanh thu vàng mã trong những năm tiếp theo.

3.1.2 Nội dung thực hiện.

Trong cơ cấu sản phẩm của công ty, ta thấy chủ yếu là kinh doanh hóa chất công nghiệp và sản xuất giấy vàng mã

Bảng 3.1.1 Bảng cơ cấu sản phẩm

DVT: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | | | Năm 2011 | | |
|------------------------|-----------------|-------|-------------------|-----------------|--------|-------------------|
| | sản lượng (tấn) | giá | DTT | sản lượng (tấn) | giá | DTT |
| Kinh doanh Hóa chất CN | 8.126 | 9.621 | 78.182.132 | 5.087 | 10.387 | 52.834.947 |
| Sản xuất giấy XK | 5.302 | 3.270 | 17.336.200 | 5.530 | 3.467 | 19.172.510 |
| Cho thuê TS | | | 789.000 | | | 456.000 |
| Tổng cộng | | | 96.307.332 | | | 72.463.457 |

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Qua bảng phân tích trên ta thấy doanh thu năm 2011 là 72,463,457 nghìn đồng thấp hơn so với doanh thu năm 2010 là 96,307,332 nghìn đồng với số tiền là 23,842,875 nghìn đồng tương ứng với 24.76%. Doanh thu năm 2011 giảm mạnh nguyên nhân chính là do mặt hàng hóa chất công nghiệp năm 2011 giảm đáng kể. Năm 2011 là năm biến động nhiều về kinh tế do đó giá của các mặt hàng hóa tăng lên đặc biệt là hóa chất công nghiệp, giá của hóa chất công nghiệp từ 9,621,000 đồng cho đến 10,387,000 đồng đã tăng 766,000 đồng tương ứng với 7,96%. Điều này là một trong số nguyên nhân khiến cho số lượng hóa chất năm 2011 giảm đi so với năm 2010 cụ thể là năm 2010 là 8,126 tấn trong khi đó năm 2011 chỉ có 5,087 tấn giảm đi 3,039 tấn. Số lượng tiêu thụ sản phẩm giảm do giá cao. Tuy giá cao song số lượng tiêu thụ ít nên doanh thu thu được từ mặt hàng kinh doanh hóa chất công nghiệp là không cao, năm 2011 chỉ đạt 52,834,947,000 đồng trong khi đó năm 2010 là 78,182,132,000 đồng, năm 2011 doanh thu thuần đã giảm 25,347,185,000 đồng tương ứng với 32,42 %. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến lợi nhuận thu được của doanh nghiệp. Do đó trong những năm tới công ty cần có biện pháp làm tăng doanh thu, hạn chế chi phí nhằm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Bên cạnh sự giảm mạnh của mặt hàng

hóa chất thì Doanh thu thuần của mặt hàng vàng mã lại tăng lên. Mặc dù chịu ảnh hưởng của thị trường biến động song số lượng hàng mã năm 2011 vẫn tăng cho dù giá của mặt hàng này có tăng hơn so với năm 2010. Cụ thể là năm 2011 giá của hàng mã là 3,467,000 đồng, năm 2010 giá của hàng mã là 3,270,000 đồng, năm 2011 tăng so với năm 2010 là 288,000 đồng tương ứng với 4.3%. Song số lượng mặt hàng vàng mã lại tăng, năm 2011 là 5,530 tấn, năm 2010 là 5,302 tấn tương ứng với 6.03%. Nguyên nhân là do năm 2011 nhu cầu tín ngưỡng của người dân năm 2010 tăng cao, đặc biệt là lượng hàng mã xuất khẩu sang Trung Quốc cũng có chiều hướng tăng lên do đó số lượng tiêu thụ tăng. Mặt khác giá nguyên liệu năm 2011 tăng cao hơn so với năm 2010 nên công ty phải nâng giá của sản phẩm song cũng không ảnh hưởng nhiều đến số lượng tiêu thụ sản phẩm. Do vậy trong những năm tới, công ty phải đưa ra biện pháp và cách giải quyết làm tăng mức doanh thu của doanh nghiệp, bên cạnh việc giảm chi phí để góp phần làm tăng lợi nhuận cho công ty.

Bảng 3.1.2 Bảng so sánh giá mặt hàng hóa chất công nghiệp

ĐVT: Đồng

| Tên công ty | NaOH (Kg) | H ₂ SO ₄ (Lít) | NaClO ₃ (Kg) | CH ₃ COCH ₃ (Lít) | NaCl (Kg) |
|---|--------------|---|----------------------------|--|--------------|
| Công ty CP hóa chất vật liệu điện Hải Phòng | 74.000 | 75.000 | 153.000 | 114.000 | 72.000 |
| Công ty CP Thiết Bị và Hóa Chất Nhựa Hải Phòng (465, Đà Nẵng, Q. Hải An) | 76.500 | 76.000 | 154.550 | 120.000 | 73.000 |
| Công Ty Hóa Chất Công Nghiệp Tân Long - Hải Phòng | 76.800 | 77.500 | 153.560 | 117.500 | 73.800 |
| Công Ty Hóa Chất Soft - Scc | 77.500 | 77.300 | 154.600 | 117.700 | 73.500 |

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Thông qua bảng số liệu trên ta có thể nhận định rằng mặt hàng hóa chất của công ty đang chiếm ưu thế về giá. Đó là vì công ty đã tìm được nguồn cung cấp nguyên liệu tốt mà giá cả lại phù hợp với giá trên thị trường, điều này khiến cho giá của công ty thấp hơn tạo điều kiện cạnh tranh cho công ty.

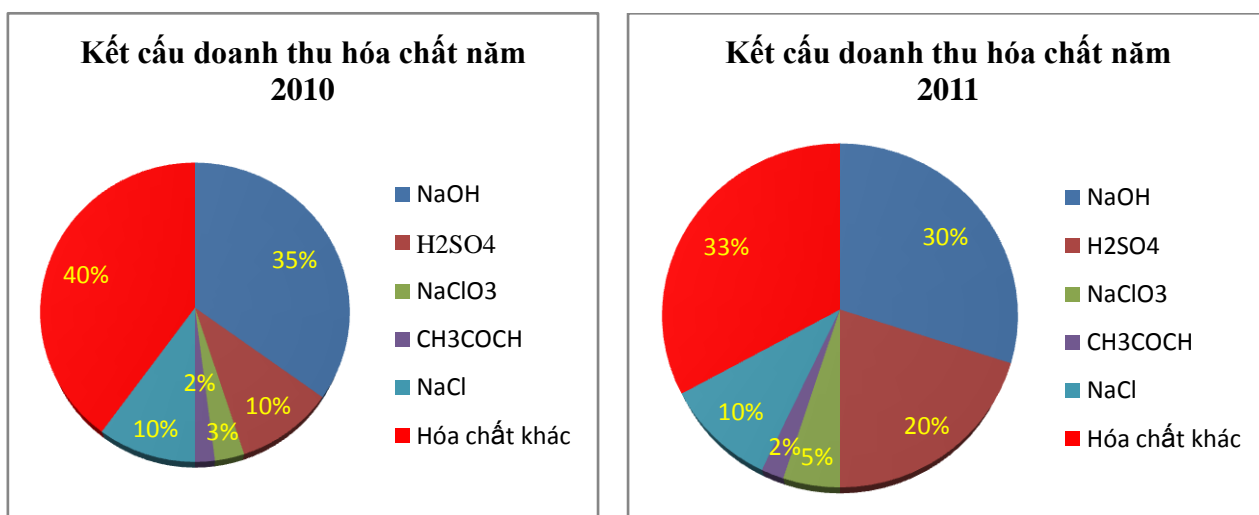
Bảng 3.1.3 Cơ cấu doanh thu hóa chất

ĐVT: Nghìn đồng

| Tên hóa chất | Năm 2010 | | Năm 2011 | |
|--------------------------------|------------|--------|------------|-------|
| | Số tiền | TT (%) | Số tiền | TT(%) |
| NaOH | 27.363.746 | 35 | 15.850.484 | 30 |
| H ₂ SO ₄ | 7.818.213 | 10 | 10.566.989 | 20 |
| NaClO ₃ | 2.345.464 | 3 | 2.641.748 | 5 |
| CH ₃ COCH | 1.563.643 | 2 | 1.056.699 | 2 |
| NaCl | 7.818.213 | 10 | 5.283.495 | 10 |
| Hóa chất khác | 31.272.853 | 40 | 17.435.532 | 33 |
| Tổng | 78.182.132 | 100 | 52.834.947 | 100 |

(Nguồn: Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Đồ thị 1.1 Kết cấu doanh thu hóa chất



Thông qua bảng và đồ thị: ta thấy được NaOH hóa chất phổ biến thông dụng nhất. Là một trong nguyên liệu hóa chất cơ bản của nền kinh tế quốc gia, được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp hóa chất và luyện kim, ngành dệt nhuộm, y dược, thuốc trừ sâu, hóa hữu cơ tổng hợp... và chiếm tỷ trọng doanh thu lớn nhất (năm 2010 chiếm 35%, năm 2011 chiếm 30%). Do đó chúng ta nên chú trọng vào phát triển hóa chất này. Với lợi thế về giá, doanh nghiệp thực hiện biện pháp chiết khấu thương mại nhằm thu hút khách hàng tăng doanh thu và lợi nhuận. Vì khi thực hiện chiết khấu giá của doanh nghiệp bằng với giá của những đối thủ cạnh tranh. Cụ thể khi mua 100 tấn: NaOH giảm 3,38%, H₂SO₄ giảm 1,33%, NaClO₃ giảm 1,01%, CH₃COCH₃ giảm 5,26%, NaCl giảm 1,39%.

Bảng 3.1.3 Bảng so sánh giá về mặt hàng giấy vàng mã

ĐVT: Đồng

| Tên công ty | Đơn vị | Giá mặt hàng giấy vàng mã |
|--|--------|---------------------------|
| Công ty CP hóa chất vật liệu điện Hải Phòng | Tấn | 3.467.000 |
| Công ty TNHH thương mại quốc tế Nguyên Phát Tây An | Tấn | 3.550.000 |
| Công ty giấy Nine Dragon (Cửu Long) | Tấn | 3.567.000 |

Trong nước, công ty CP hóa chất vật liệu điện Hải phòng là công ty độc quyền trong việc kinh doanh mặt hàng vàng mã xuất khẩu ra nước ngoài, đây cũng là một ưu thế của doanh nghiệp. Mặc dù vậy khi thâm nhập vào thị trường Trung Quốc công ty đã gặp phải một số đối thủ cạnh tranh như công ty Công ty TNHH thương mại quốc tế Nguyên Phát Tây An và Công ty giấy Nine Dragon (Cửu Long), nhưng với thuận lợi vốn có của công ty là nguồn nguyên liệu trong nước cộng với lao động lành nghề đã tạo cạnh tranh trên thị trường bằng giá và

mẫu mã đẹp. Do đó với mặt hàng vàng mã công ty cũng có khả năng cạnh tranh cao. Công ty thực hiện chiến lược chiết khấu thương mại cho mặt hàng này là 2% vì giá của công ty so với Công ty TNHH thương mại quốc tế Nguyên Phát Tây An giảm 2,39% nhằm tăng sản lượng tiêu thụ, doanh thu và lợi nhuận trong những năm tới.

3.1.4 Dự tính kết quả đạt được.

Sau khi thực hiện biện pháp này, doanh thu thuần dự kiến sẽ tăng khoảng 5,20% so với trước khi thực hiện biện pháp.

Doanh thu thuần dự kiến tăng: $72.463.457 * 5,20\% = 3.766.378$ (nghìn đồng)

Trong đó: Doanh thu vàng mã tăng: $19.172.510 * 8\% = 1.548.474$ (nghìn đồng)

Doanh thu hóa chất tăng: $52.834.947 * 5\% = 2.673.448$ (nghìn đồng)

Giá vốn hàng bán dự kiến tăng: $65.572.079 * 4,7\% = 3.081.888$ (nghìn đồng)

Các chi phí phát sinh:

- Chi phí bán hàng khoảng 39.494 nghìn đồng
- Chiết khấu thương mại khoảng 762.298 nghìn đồng

Bảng 3.3 dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 1

| Chỉ tiêu | ĐVT | Trước khi thực hiện BP | Sau khi thực hiện BP | Chênh lệch | |
|--------------------------|---------|------------------------|----------------------|------------|---------|
| | | | | Số tiền | % |
| 1, Doanh thu | Ng.đồng | 72.464.457 | 76.992.133 | 4.527.676 | 6,25% |
| 2, Các khoản giảm trừ | | 1.000 | 762.298 | 761.298 | 76129,8 |
| 3, Doanh thu thuần | | 72.463.457 | 76.229.835 | 3.766.378 | 5,20 |
| 4, Giá vốn hàng bán | Ng.đồng | 65.572.079 | 68.653.967 | 5.147.105 | 4,7 |
| 5, Lợi nhuận gộp | Ng.đồng | 6.891.377 | 7.575.868 | 356.631 | 5,18 |
| 6, Doanh thu hđ tc | Ng.đồng | 2.315.150 | 2.315.150 | - | - |
| 7, Chi phí tài chính | Ng.đồng | 3.304.780 | 3.304.780 | - | - |
| 8, Chi phí bán hàng | Ng.đồng | 1.691.711 | 1.731.205 | 39.494 | 2,33 |
| 9, Chi phí QLDN | Ng.đồng | 2.124.086 | 2.124.086 | - | - |
| 10, Lợi nhuận trước thuế | Ng.đồng | 2.139.127 | 2.730.947 | 591.820 | 27,67% |
| 11 Lợi nhuận sau thuế | Ng.đồng | 1.604.345 | 2.048.210 | 591.820 | 27,67% |
| 12, Vòng quay tổng vốn | Vòng | 92 | 97 | 5 | 5,43 |
| 13, Hiệu quả sd tổng vốn | Lần | 1,83 | 2,6 | 0,77 | 42,08% |
| 14, ROE | Lần | 14,32 | 19,62 | 5,3 | 37,01% |

3.2 Giảm các khoản phải thu.

3.2.1 Cơ sở của biện pháp.

Như đã phân ở chương 2, trong tổng số tài sản ngắn hạn thì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2010, các khoản phải thu chiếm 40,20% và năm 2011 chiếm 45,59%. Vòng quay khoản phải thu năm 2010 là 4,36 vòng và năm 2011 là 2,69 vòng. Điều cho thấy công tác thu hồi nợ từ khách hàng của công ty vẫn chưa thực sự hiệu quả, công ty vẫn chưa thu hồi được các khoản nợ đọng trong những năm trước.

Bảng 3.2 Cơ cấu các khoản phải thu

ĐVT: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | | Năm 2011 | |
|-------------------------|------------|-------|------------|-------|
| | Số tiền | % | Số tiền | % |
| Các khoản phải thu | 21.999.449 | 40,20 | 31.857.212 | 45,59 |
| 1. Phải thu kh.hàng | 9.390.517 | 42,69 | 19.143.505 | 60,09 |
| 2. Trả trước cho n. bán | 2.881.022 | 13,10 | 1.237.951 | 3,89 |
| 3. Các khoản PT khác | 9.272.910 | 44,22 | 11.475.756 | 36,02 |

(Nguồn: BCTC-Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Nhìn vào bảng trên ta thấy khoản phải thu khách hàng tăng lên đáng kể. Năm 2010 khoản phải thu khách hàng là 9.390.517 nghìn đồng, chiếm tỷ trọng 42,69% trong tổng các khoản phải thu. Năm 2011 khoản phải thu khách hàng đã tăng lên 19.143.505 nghìn đồng và chiếm tỷ trọng 60,09%. Do đó, muốn giảm khoản phải thu ta phải giảm khoản “phải thu của khách hàng”.

3.2.2 Mục tiêu của biện pháp.

Thực tế cho thấy số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều, do đó sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, việc đưa ra các phương hướng và biện pháp cụ thể nhằm kiểm soát các khoản phải thu và nhanh chóng thu hồi công nợ sẽ giúp cho công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác, cụ thể:

- Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được tài sản ngắn hạn.
- Giảm các khoản chi phí lãi vay (chi phí sử dụng vốn).
- Tăng vòng quay tài sản ngắn hạn, giảm kỳ thu tiền bình quân.

3.2.3 Nội dung thực hiện.

Trong cơ cấu các khoản phải thu thì khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng rất cao, chiếm tỷ trọng 42,69% vào năm 2010 và chiếm 60,09% vào năm 2011. Ta xét chi tiết các khoản phải thu của khách hàng trong những năm 2010 qua bảng sau:

Bảng 3.3 Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

ĐVT: Nghìn đồng

| Tên khách hàng | Năm 2009 | TT(%) | Năm 2010 | TT(%) | Năm 2011 | TT(%) |
|--|------------|-------|-----------|-------|------------|-------|
| 1.Guizhou Province Zunyi Alkali Factory | 2,137,170 | 13.65 | 1,580,055 | 16.88 | 6,124,007 | 31.99 |
| 2.Daelim Corporation | 919,061 | 5.87 | 803,132 | 8.58 | 2,178,531 | 11.38 |
| 3. T.T.K Chemicals Co | 5,575,431 | 35.61 | 2,398,164 | 25.62 | 4,611,670 | 24.09 |
| 4. Lote international Co.LTD | 3,076,586 | 19.65 | 2,895,208 | 30.93 | 3,204,623 | 16.74 |
| 5. C.ty CP Tân Việt Hung | - | - | - | - | 151,234 | 0.79 |
| 6.Công ty khác | 3,948,676 | 25.22 | 1,683,957 | 17.99 | 2,873,440 | 15.01 |
| Tổng cộng | 15.656.925 | 100 | 9.360.517 | 100 | 19.143.505 | 100 |

(Nguồn: BCTC-Công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng)

Thông qua bảng trên ta thấy: năm 2011, khoản nợ của Guizhou Province Zunyi Alkali Factory chiếm 35,99%, Daelim Corporation chiếm 13,38%, T.T.K Chemicals Corporation chiếm 29,09%, Lote international Co.LTD chiếm 20,74%, Công ty khác chiếm 15.01% và công ty CP Tân Việt Hung chiếm 0,79%, đây là khoản nợ phát sinh trong năm vừa rồi.

Qua tìm hiểu em được biết Guizhou Province Zunyi Alkali Factory là công ty có quan hệ lâu năm với công ty . Khoản nợ của hai công ty này tuy phát sinh từ năm 2009 nhưng họ luôn luôn thanh toán đầy đủ tiền nợ theo đúng hợp đồng ký kết thỏa thuận.

Lote international Co.LTD là khách hàng thường xuyên, thanh toán tốt, nhưng đang tạm thời chưa xoay vòng vốn kịp trong một thời gian ngắn nhất định, chúng ta nên hỗ trợ khách hàng cho họ thêm 1 thời gian nhất định và phải làm cam kết thanh toán trong thời hạn bao nhiêu ngày cũng như vẫn cung cấp hàng cho họ với mức cho phép.

Trong các khoản phải thu khách hàng của công ty thì khoản nợ của Daelim Corporation và của Công ty T.T.K Chemicals Corporation là các khoản nợ khó đòi của công ty. Cụ thể:

- Khoản nợ của Daelim Corporation là khoản nợ phát sinh từ năm 2009 cho đến nay không những chưa thanh toán lần nào mà khoản nợ này lại càng ngày tăng lên, mặc dù công ty đã gọi điện và gửi thư nhắc nhở. Qua đó cho thấy dấu hiệu chây ì trong việc thanh toán của công ty này. Do vậy đòi hỏi ban lãnh đạo công ty cần phải có biện pháp tích cực để nhanh chóng thu hồi được khoản nợ này. Nếu các phương pháp đòi nợ mà Công ty thực hiện như gọi điện, gửi thư nhắc nhở...đều không có hiệu quả thì Công ty nên xem xét lại việc hợp tác làm ăn với công ty này, có thể thỏa thuận là không thanh toán nợ cũ thì sẽ không chấp nhận ký thêm hợp đồng mới, hoặc yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần giá trị hợp đồng.

- Công ty T.T.K Chemicals Corporation là một trong khoản nợ khó đòi của công ty cổ phần hóa chất vật liệu điện Hải phòng, mặt khác T.T.K Chemicals Corporation lại là nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho công ty trong hoạt động sản xuất vàng mã. Điều này giúp công ty tiết kiệm chi phí đòi nợ, và thuận tiện hơn cho việc thanh toán khoản mua nguyên vật liệu.

3.2.4 Dự tính kết quả đạt được.

Sau khi thực hiện biện pháp, dự tính kết quả đạt được như sau:

Bảng 3.4 Dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 2

| Chỉ tiêu | ĐVT | Trước khi thực hiện BP | Sau khi thực hiện BP | Chênh lệch | |
|--------------------|------------|------------------------|----------------------|--------------|---------|
| | | | | Số tiền | % |
| 1. Doanh thu thuần | Nghìn đồng | 72.463.457 | 72.463.457 | - | - |
| 2. Khoản phải thu | Nghìn đồng | 31,857,212 | 21.136.849 | (10.720.363) | (33,65) |
| 3. Phải thu KH | Nghìn đồng | 19,143,505 | 8.423.142 | (10.720.363) | (56) |
| 4. Vòng quay KPT | Vòng | 2,69 | 3,34 | 0,65 | 21,96 |
| 5. Kỳ thu tiền BQ | Ngày | 134 | 108 | (26) | (19,40) |
| ROA | Lần | 1,83 | 2,19 | 0,36 | 19,67% |

Giả định doanh thu và các yếu tố khác không thay đổi, như vậy sau khi thực hiện biện pháp 2 thì khoản phải thu của Công ty sẽ giảm xuống 33,65 % làm cho vòng quay khoản phải thu tăng lên đạt 3,34 vòng, kỳ thu tiền bình quân giảm đi 26 ngày và ROA tăng 0,36 lần.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện hiện nay, vấn đề về vốn kinh doanh và việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh luôn là một trong những vấn đề cần thiết đòi hỏi các doanh nghiệp phải thường xuyên quan tâm. Việc tổ chức huy động vốn từ nguồn nào, sử dụng vốn ra sao sẽ quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hay thấp, sự tồn tại hay không tồn tại của mỗi doanh nghiệp trên thị trường.

Trên cơ sở những lý luận chung về vốn kinh doanh và những tìm hiểu của em về tình hình thực tế trong quá trình quản lý và sử dụng vốn của Công ty cổ phần Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng, em nhận thấy các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của công ty đều tăng, doanh thu năm sau thấp hơn năm trước nhưng lợi nhuận vẫn cao hơn năm trước. Tuy nhiên, có một số vấn đề còn tồn tại đó là vòng quay khoản phải thu giảm khiến cho kỳ thu tiền bình quân tăng lên. Chính vì vậy, giải pháp mà em đưa ra để khắc phục tình trạng này đó là “Giảm các khoản phải thu” đồng thời tăng doanh thu bằng cách khai thác thị trường, mở rộng sản xuất kinh doanh. Em hi vọng giải pháp này sẽ giúp ích một phần cho công ty trong việc đưa ra phương hướng thích hợp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của mình.

Do trình độ lý luận và khả năng lĩnh hội thực tế còn hạn chế nên chắc chắn đề tài của em sẽ không tránh khỏi thiếu sót. Vì vậy, em rất mong nhận được sự chỉ bảo của thầy cô giáo và sự đóng góp của các bạn để đề tài của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến các cô chú, anh chị trong Công ty cổ phần Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng và đặc biệt sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sỹ Đỗ Thị Bích Ngọc – người đã trực tiếp và hướng dẫn va giúp đỡ em hoàn thành đề tài này. Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày 5 tháng 7 năm 2011

Sinh viên

Bùi Thị Kim Dung

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Phân tích các báo cáo tài chính” – TS. Nguyễn Công Bình và Đặng Kim Cương (NXB Giao Thông Vận Tải)
2. Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh, Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân khoa kế toán – PGS – TS. Phạm Thị Gái (NXB Trường Đại học Thống kê, Kinh Tế Quốc Dân).
3. Báo cáo tài chính và một số tài liệu khác của công ty CP Hóa chất Vật liệu điện Hải Phòng.

| | |
|--|----------|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG I | 6 |
| NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ | 6 |
| HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP | 6 |
| 1.1 Khái niệm, phân loại, tầm quan trọng của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp..... | 6 |
| 1.1.1 Vốn kinh doanh trong doanh nghiệp | 6 |
| 1.1.1.1 Khái niệm về vốn kinh doanh | 6 |
| 1.1.1.2 Đặc trưng của vốn kinh doanh | 8 |
| 1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh của doanh nghiệp..... | 10 |
| 1.1.2.1 Căn cứ vào phương thức luân chuyển:..... | 10 |
| 1.1.2.2 Căn cứ vào phạm vi nguồn hình thành..... | 12 |
| 1.1.2.3 Căn cứ vào nguồn hình thành vốn: | 13 |
| 1.1.2.4 Căn cứ vào thời gian huy động vốn và sử dụng vốn: | 14 |
| 1.1.3 Tầm quan trọng của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp | 14 |
| 1.2 Hiệu quả sử dụng vốn và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp..... | 16 |
| 1.2.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn..... | 16 |
| 1.2.2 Phương pháp phân tích tình hình sử dụng hiệu quả vốn của doanh nghiệp | 18 |
| 1.2.2.1 phương pháp so sánh..... | 18 |
| 1.2.2.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ..... | 19 |
| 1.2.3 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong Doanh nghiệp..... | 20 |
| 1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp | 21 |
| 1.3.1 Các nhân tố khách quan | 21 |
| 1.3.2 Các nhân tố chủ quan | 22 |
| 1.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp..... | 23 |
| 1.4.1 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn..... | 23 |

| | |
|--|-----------|
| 1.4.2 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn. | 24 |
| 1.4.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn. | 25 |
| 1.4.4 Các chỉ số về khả năng hoạt động..... | 26 |
| CHƯƠNG II..... | 28 |
| THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CP HÓA CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG..... | 28 |
| 2.1 Khái quát chung về công ty..... | 28 |
| 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển | 28 |
| 2.1.2 Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh | 29 |
| 2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý..... | 31 |
| 2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty | 35 |
| 2.1.5 Khái quát chung về tình hình tài chính của Công ty năm 2010-2011 | 37 |
| 2.2 Tình hình sử dụng vốn tại Công ty CP Hóa chất vật liệu điện Hải Phòng. | 40 |
| 2.2.1 Đánh giá khái quát tình hình biến động về vốn và nguồn vốn của công ty..... | 40 |
| 2.2.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty. | 51 |
| 2.2.4 Một số chỉ tiêu tài chính của công ty. | 58 |
| 2.3 Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn của công ty..... | 59 |
| CHƯƠNG III..... | 61 |
| MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG NÔNG NGHIỆP VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG HẢI PHÒNG | 61 |
| 3.1 Tăng doanh thu bằng việc khai thác thị trường, mở rộng sản xuất kinh doanh | 61 |
| 3.1.1 Cơ sở của biện pháp. | 61 |
| 3.1.2 Nội dung thực hiện..... | 61 |
| 3.1.4 Dự tính kết quả đạt được..... | 66 |
| 3.2 Giảm các khoản phải thu..... | 67 |
| 3.2.1 Cơ sở của biện pháp. | 67 |
| 3.2.2 Mục tiêu của biện pháp. | 68 |

| | |
|-------------------------------------|----|
| 3.2.3 Nội dung thực hiện..... | 68 |
| 3.2.4 Dự tính kết quả đạt được..... | 70 |
| KẾT LUẬN | 72 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 73 |